SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0106798702

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 03 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 29 tháng 04 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM ECO PLASTIC TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ECOPLASTIC VN

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *0963391326* Số Fax:

Thư điện tử: Website:

3. Vốn điều lệ: 299.999.850.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 29.999.985

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

***** Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN ĐÌNH TUẤN Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *23/08/1990* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *001090039907*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Căn hộ 710, Tòa N03-T5, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Lương

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Số: 202414/26

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở: *Khu liên cơ Vân Hồ - 52 Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 024 38248989 máy lẻ 191 Số Fax:

Thư điện tử: pdkkdtcdn_sotc@hanoi.gov.vn

Website: www.sotaichinh.hanoi.gov.vn

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp: 0106798702

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa;	4933
2	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm nhựa; Sản xuất plastic nguyên sinh Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013(Chính)
3	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải	4659

STT	Tên ngành	Mã ngành
4	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải.	4649
5	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Bán buôn hạt nhựa); - Loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải	4679
6	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).	6810
7	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
8	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
9	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
10	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
11	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
12	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải)	8299

STT	Tên ngành	Mã ngành
13	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; - Loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải	4673
14	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý hàng hóa (Loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải)	4610

Nơi nhận:
-CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM. Địa chỉ:Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

-.....;
- Lưu: Lê Thị Thu Thủy.....

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Lương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

ECO plastic TECHNOLOGY

HÀ NỘI – THÁNG 4 NĂM 2026

MỤC LỤC

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 4

Điều 1. Giải thích thuật ngữ 4

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO 4

PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 4

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty 4

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty 5

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG 5

CỦA CÔNG TY 5

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty 5

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty 7

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP 8

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập 8

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu 8

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác 9

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần 9

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 9

Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và Kiểm soát 9

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 9

Điều 11. Quyền của cổ đông 9

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông 11

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông 11

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 13

Điều 15. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông 14

Điều 16. Thay đổi các quyền 14

Điều 17. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông 15

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 16

Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 17

Điều 20. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua 18

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 19

Điều 22. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 20

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 21
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 21
Điều 24. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị 21
Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 22
Điều 26. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 23
Điều 27. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 24
Điều 28. Chủ tịch Hội đồng quản trị 24
Điều 29. Cuộc họp của Hội đồng quản trị 25
Điều 30. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị 26
Điều 31. Người phụ trách quản trị công ty 27
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 27
Điều 32. Tổ chức bộ máy quản lý 27
Điều 33. Người điều hành Công ty 27
Điều 34. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc 28
IX. ỦY BAN KIỂM TOÁN 28
Điều 35. Ứng cử, đề cử thành viên Ủy ban Kiểm toán 28
Điều 36. Thành phần Ủy ban Kiểm toán 28
Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của Ủy ban Kiểm toán 29
Điều 38. Cuộc họp của Ủy ban Kiểm toán 29
X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 29
Điều 39. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 30
Điều 40. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 30
XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 31
Điều 41. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ 31
XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 32
Điều 42. Công nhân viên và công đoàn 32
XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 32
Điều 43. Phân phối lợi nhuận 32
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH 32
VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN 32
Điều 44. Tài khoản ngân hàng 32
Điều 45. Năm tài chính 33
Điều 46. Chế độ kế toán 33

XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN 33
Điều 47. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý 33
Điều 48. Báo cáo thường niên 33
XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY 33
Điều 49. Kiểm toán 33
XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP 34
Điều 50. Dấu của doanh nghiệp 34
XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY 34
Điều 51. Giải thể công ty 34
Điều 52. Gia hạn hoạt động 34
Điều 53. Thanh lý 34
XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 35
Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ 35
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 35
Điều 55. Điều lệ công ty 36
XXI. NGÀY HIỆU LỰC 36
Điều 56. Ngày hiệu lực 36

PHẦN MỞ ĐẦU

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Điều lệ mẫu (Ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính)*

Điều lệ này được thông qua theo quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông năm 2022 ngày 21/11/2022; được sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 23/12/2022, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 ngày 10/10/2024, Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 13/01/2026, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 18/04/2026 của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

ĐIỀU 1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. *"Vốn điều lệ"* là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

b. *"Luật Doanh nghiệp"* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

c. *"Luật Chứng khoán"* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;

d. *"Ngày thành lập"* là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) đăng ký lần đầu;

e. *"Người điều hành doanh nghiệp"* là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, và người điều hành khác trong Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn, cụ thể bao gồm: Trưởng bộ phận phòng ban, chi nhánh, đơn vị trực thuộc hoặc các chức danh quản lý tương đương;

f. *"Người có liên quan"* là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;

g. *"Thời hạn hoạt động"* là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này;

h. *"Việt Nam"* là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

ĐIỀU 2. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Tên Công ty:

- Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**
- Tên tiếng Anh: **VIET NAM ECO PLASTIC TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY**
- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**
- Tên viết tắt: **ECOPLASTIC VN**

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Trung Dương, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0221 3791 003 - Mail: info@ecoplastic.com.vn
- Website: www.ecoplastic.com.vn

4. Công ty có thể lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi pháp luật cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo khoản 2 Điều 51 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 52 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

ĐIỀU 3. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc.

Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật:

a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty;

b) Trung thành với lợi ích của công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về doanh nghiệp mà mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp và doanh nghiệp mà người có liên quan của mình làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần, phần vốn góp chi phối;

d) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

ĐIỀU 4. MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

STT	Ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành
1	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ *Chi tiết: - Vận tải hàng hóa*	4933

STT	Ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành
2	**Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh** ***Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nhựa; Sản xuất plastic nguyên sinh; Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh***	**2013 (Chính)**
3	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu *Chi tiết:* *- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;* *- Bán buôn cao su;* *- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Bán buôn hạt nhựa);* *- Loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải.*	4679
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng *Chi tiết:* *- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;* *- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;* *- Loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải.*	4673
5	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác *Chi tiết: Loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải*	4659
6	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình *Chi tiết: Loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực*	4649

STT	Ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành
	hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải.	
7	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê *Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).*	6810
8	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
9	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
10	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
11	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
12	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
13	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu *Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải)*	8299
14	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa *Chi tiết: Đại lý hàng hóa (Loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải)*	4610

(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty là: Không ngừng tổ chức và phát triển hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực nhằm thu lợi nhuận tối đa, tạo việc làm ổn định và nâng cao đời sống thu nhập cho người lao động, làm tròn nghĩa vụ thuế đối với Ngân sách nhà nước và phát triển Công ty vững mạnh.

ĐIỀU 5. PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

Trường hợp Công ty kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Công ty phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư, pháp luật, chuyên ngành liên quan.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

ĐIỀU 6. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

1. Vốn điều lệ của Công ty là **299.999.850.000** đồng (*Hai trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)*

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành **29.999.985** cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi *(nếu có)*. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 11, Điều 12 Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

ĐIỀU 7. CHỨNG NHẬN CỔ PHIẾU

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (hoặc thời hạn khác theo điều

khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

ĐIỀU 8. CHỨNG CHỈ CHỨNG KHOÁN KHÁC

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

ĐIỀU 9. CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

ĐIỀU 10. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

1. Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

a) Đại hội đồng cổ đông;

b) Hội đồng Quản trị;

c) Tổng Giám đốc.

2. Công ty đảm bảo ít nhất 20% số thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên độc lập và thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị. Các thành viên độc lập Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán tham gia thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành, kiểm toán nội bộ của Công ty.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

ĐIỀU 11. QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty.

h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

l) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

m) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

b) Xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c) Yêu cầu Ủy ban Kiểm toán kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị và các cổ đông khác đề cử.

ĐIỀU 12. NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ của công ty.

4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tô chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 13. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

ĐIỀU 14. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị;

d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

đ. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

e. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần phát hành của mỗi loại;

h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

k. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị;

l. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị;

m. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

đ) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị;

e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị;

g) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị;

h) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

i) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

k) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

l) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

m) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

n) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

o) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

p) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

q) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

r) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị;

s) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

ĐIỀU 15. ỦY QUYỀN THAM DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

ĐIỀU 16. THAY ĐỔI CÁC QUYỀN

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự

họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18, 19 và Điều 20 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

ĐIỀU 17. TRIỆU TẬP HỌP, CHƯƠNG TRÌNH HỌP VÀ THÔNG BÁO MỜI HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

đ. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

e. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g. Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán nơi cổ phiếu của

Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi mốt (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị;

c. Phiếu biểu quyết;

d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;

b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này;

c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

ĐIỀU 18. CÁC ĐIỀU KIỆN TIẾN HÀNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phả được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

ĐIỀU 19. THỂ THỨC TIẾN HÀNH HỌP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI CUỘC HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của Ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

b) Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và Ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện

pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác.

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

ĐIỀU 20. ĐIỀU KIỆN ĐỂ NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;

đ) Tổ chức lại, giải thể Công ty;

2. Các Nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4, và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

ĐIỀU 21. THẨM QUYỀN VÀ THỂ THỨC LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN ĐỂ THÔNG QUA QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, bao gồm cả các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số cổ phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành hoặc và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

ĐIỀU 22. NGHỊ QUYẾT, BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên Chủ tọa và thư ký;

d. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

e. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Họ, tên và chữ ký của Chủ tọa và thư ký. Trường hợp Chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

ĐIỀU 23. YÊU CẦU HỦY BỎ NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐIỀU 24. ỨNG CỬ, ĐỀ CỬ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử

của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b. Trình độ chuyên môn;

c. Quá trình công tác;

d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

đ. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên liên quan của Công ty;

e. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty.

g. Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có)

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

ĐIỀU 25. THÀNH PHẦN VÀ NHIỆM KỲ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Cơ cấu Hội đồng quản trị của công ty đại chúng phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

ĐIỀU 26. QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ Công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng trị, Quy chế về công bố thông tin của Công ty;

s) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐCP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chúng khoán.

ĐIỀU 27. THÙ LAO, THƯỞNG VÀ LỢI ÍCH KHÁC CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tong mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cố đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đông quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

ĐIỀU 28. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng Giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

ĐIỀU 29. CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Có đề nghị của thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;

c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về

những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, và các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ Công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

8. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 10 Điều này;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ Công ty.

9. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

11. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

ĐIỀU 30. CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

ĐIỀU 31. NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp .

2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

3. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Tham dự các cuộc họp;

đ. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

e. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị;

g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của công ty.

h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

k. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

ĐIỀU 32. TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Công ty có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

ĐIỀU 33. NGƯỜI ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.

2. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

3. Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

ĐIỀU 34. BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.

2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

đ. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

g. Tuyển dụng lao động;

h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

IX. ỦY BAN KIỂM TOÁN

ĐIỀU 35. ỨNG CỬ, ĐỀ CỬ THÀNH VIÊN ỦY BAN KIỂM TOÁN

1. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán do Hội đồng quản trị đề cử và không phải là người điều hành Công ty.

2. Việc bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và các thành viên khác trong Ủy ban kiểm toán phải được Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

ĐIỀU 36. THÀNH PHẦN ỦY BAN KIỂM TOÁN

1. Ủy ban kiểm toán có từ 02 thành viên trở lên. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải là thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán phải là các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

2. Thành viên Ủy ban kiểm toán phải có kiến thức về kế toán, kiểm toán, có hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của Công ty và không thuộc các trường hợp sau:

a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b) Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 (ba) năm liền trước đó.

3. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh.

ĐIỀU 37. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ủy ban kiểm toán có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 161 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Được quyền tiếp cận các tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty, trao đổi với các thành viên Hội đồng quản trị khác, Tổng giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ quản lý khác để thu thập thông tin phục vụ hoạt động của Ủy ban kiểm toán.

2. Có quyền yêu cầu đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề liên quan báo cáo tài chính kiểm toán tại các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán.

3. Sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán hoặc các tư vấn khác bên ngoài khi cần thiết.

4. Xây dựng và trình Hội đồng quản trị các chính sách phát hiện và quản lý rủi ro; đề xuất với Hội đồng quản trị các giải pháp xử lý rủi ro phát sinh trong hoạt động của Công ty.

5. Lập báo cáo bằng văn bản gửi đến Hội đồng quản trị khi phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán và trình Hội đồng quản trị thông qua.

ĐIỀU 38. CUỘC HỌP CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN

1. Ủy ban kiểm toán phải họp ít nhất 02 lần trong một năm. Biên bản họp được lập chi tiết, rõ ràng và phải được lưu giữ đầy đủ. Người ghi biên bản và các thành viên Ủy ban kiểm toán tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp.

2. Ủy ban kiểm toán thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Ủy ban kiểm toán có một phiếu biểu quyết. Quyết định của Ủy ban kiểm toán được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban kiểm toán.

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

ĐIỀU 39. TRÁCH NHIỆM TRUNG THỰC VÀ TRÁNH CÁC XUNG ĐỘT VỀ QUYỀN LỢI

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b. Đối với những giao dịch có giá trị lớn hơn hai mươi phần trăm (20%) hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ hai mươi phần trăm (20%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

ĐIỀU 40. TRÁCH NHIỆM VỀ THIỆT HẠI VÀ BỒI THƯỜNG

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

ĐIỀU 41. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

ĐIỀU 42. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.

2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

ĐIỀU 43. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

ĐIỀU 44. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

ĐIỀU 45. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

ĐIỀU 46. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

ĐIỀU 47. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM, BÁN NIÊN VÀ QUÝ

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bô báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

ĐIỀU 48. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

ĐIỀU 49. KIỂM TOÁN

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty .

XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

ĐIỀU 50. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (*nếu có*).

3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY

ĐIỀU 51. GIẢI THỂ CÔNG TY

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a. Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

ĐIỀU 52. GIA HẠN HOẠT ĐỘNG

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

ĐIỀU 53. THANH LÝ

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành

viên, trong đó hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí thanh lý;

b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c. Nợ thuế;

d. Các khoản nợ khác của Công ty;

e. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

ĐIỀU 54. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a. Cổ đông với Công ty;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

ĐIỀU 55. ĐIỀU LỆ CÔNG TY

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định của pháp luật đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

ĐIỀU 56. NGÀY HIỆU LỰC

1. Bản Điều lệ này gồm 21 chương 56 điều được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 21/11/2022, được Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 23/12/2022, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 ngày 10/10/2024, Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 13/01/2026, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam nhất trí thông qua sửa đổi và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành mười (10) bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0106798202 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
XÃ GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
An independent member firm of Moore Global Network Limited

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 47

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất plastic nguyên sinh và kinh doanh hạt nhựa.

Tên tiếng anh:	Vietnam Eco Plastic Technology Joint Stock Company
Tên viết tắt:	ECOPLASTIC VN
Mã chứng khoán:	ECO (UpCom)
Trụ sở chính:	Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hữu Dương	Thành viên
Ông	Nguyễn Thành An	Thành viên
Ông	Đào Quốc Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban
Bà	Đỗ Thị Duyên	Thành viên
Bà	Trần Ngọc Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	
Ông	Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/09/2024)
Bà	Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/09/2024)
Bà	Trần Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Dương Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC ("MOORE AISC") đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty .

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 .

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0106792702 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM - H. GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A1224245/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

MOORE AISC

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với Báo cáo tài chính này theo báo cáo kiểm toán số 04NV2/2024/ASCO/BCKT ngày 15/03/2024.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHNKT: 4945-2024-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phan Công Văn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHNKT: 5298-2021-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**256.812.755.933**	**207.100.563.034**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**52.430.821.051**	**10.938.360.569**
1. Tiền	111		11.780.821.051	10.938.360.569
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.650.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**45.362.296.404**	**69.305.875.613**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.263.410.429	37.864.875.613
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(901.114.025)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	31.441.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**87.554.604.577**	**84.073.995.672**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	29.598.893.841	17.298.944.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	52.938.606.782	47.861.800.255
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	18.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	5.017.103.954	913.251.225
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**68.879.476.480**	**40.786.291.198**
1. Hàng tồn kho	141		68.879.476.480	40.786.291.198
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.585.557.421**	**1.996.039.982**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	332.740.840	289.750.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.252.816.581	1.706.289.752
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**58.388.089.432**	**56.971.659.399**
I. Tài sản cố định	**220**		**17.122.503.291**	**24.901.469.123**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.122.503.291	12.836.069.123
- Nguyên giá	*222*		*89.770.500.631*	*79.093.101.811*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(72.647.997.340)*	*(66.257.032.688)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	12.065.400.000
- Nguyên giá	*228*		-	*12.065.400.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**32.012.743.298**	**32.000.834.249**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.012.743.298	32.000.834.249
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.252.842.843**	**69.356.027**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	9.252.842.843	69.356.027
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**315.200.845.365**	**264.072.222.433**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM **Mẫu số B 01 - DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**90.803.045.624**	**53.780.612.523**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**85.981.042.923**	**53.780.612.523**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19.087.070.273	7.379.176.269
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.873.750.723	790.906.114
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.353.343.409	2.681.233.948
4. Phải trả người lao động	314		951.000.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	123.266.855	58.212.167
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	448.417.907	289.564.875
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	56.144.193.756	42.581.519.150
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.822.002.701**	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	4.822.002.701	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**224.397.799.741**	**210.291.609.910**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**224.397.799.741**	**210.291.609.910**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.399.036.425	10.291.609.910
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	*421a*		*10.291.609.910*	*(2.191.579.847)*
LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*14.107.426.515*	*12.483.189.757*
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.236.684)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**315.200.845.365**	**264.072.222.433**

Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Hữu Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**454.284.628.652**	**276.547.496.898**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	232.173.136	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**454.052.455.516**	**276.547.496.898**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**424.163.576.406**	**252.696.866.093**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**29.888.879.110**	**23.850.630.805**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.653.615.971	3.844.761.053
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.572.232.924	3.685.624.614
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.437.879.316*	*2.212.840.147*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		11.909.049	2.216.933
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	7.723.504.457	4.792.114.238
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.263.992.736	3.885.746.131
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**16.994.674.013**	**15.334.123.808**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.155.592.582	730.180.317
13. Chi phí khác	32	VI.8	377.334.852	344.996.968
14. Lợi nhuận khác	**40**		**778.257.730**	**385.183.349**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**17.772.931.743**	**15.719.307.157**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.666.741.912	3.236.117.400
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**14.106.189.831**	**12.483.189.757**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**14.107.426.515**	**12.483.189.757**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**(1.236.684)**	**-**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**705**	**624**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.12**	**705**	**624**

Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Hữu Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM **Mẫu số B 03 - DN**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***17.772.931.743***	***15.719.307.157***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***8.087.542.624***	***8.282.898.606***
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.390.964.652	7.323.576.120
- Các khoản dự phòng	03		901.114.025	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		231.901.439	62.163.857
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.874.316.808)	(1.315.681.518)
- Chi phí lãi vay	06		2.437.879.316	2.212.840.147
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***25.860.474.367***	***24.002.205.763***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.837.617.926)	20.288.655.085
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.093.185.282)	(29.316.320.855)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.816.463.141	(4.522.043.502)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.226.477.426)	704.336.976
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		9.601.465.184	(37.864.875.613)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.422.604.257)	(2.208.628.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.021.812.451)	(619.259.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(11.323.294.650)***	***(29.535.930.085)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.677.398.820)	(12.065.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		12.454.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.630.000.000)	(111.651.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		78.071.000.000	99.710.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.243.987.792	1.156.100.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***34.462.134.427***	***(22.850.299.799)***

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		179.686.355.483	135.784.129.113
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(161.301.678.176)	(128.126.834.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***18.384.677.307***	***7.657.294.797***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**41.523.517.084**	**(44.728.935.087)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**10.938.360.569**	**55.665.274.987**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(31.056.602)	2.020.669
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.01**	**52.430.821.051**	**10.938.360.569**

Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Hữu Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Ngày 12/07/2024, Công ty được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 4330/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1022/QĐ-SGDHN ngày 26/09/2024.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên tiếng anh:	**Vietnam Eco Plastic Technology Joint Stock Company**
Tên viết tắt:	**ECOPLASTIC VN**
Mã chứng khoán:	**ECO (UpCom)**

Trụ sở chính: Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2024: 71 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất bao bì nhựa, kinh doanh hạt nhựa	98%	98%	98%

6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang	Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh hạt nhựa	45,71%	45,71%	45,71%

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 02 - Các khoản đầu tư tài chính.

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị trực thuộc	*Địa chỉ*
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Khu công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

Đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:
- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*08 năm*
Máy móc, thiết bị	*05 - 08 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*08 năm*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí phải trả về tiền lương tháng 13 và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

20. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mạ nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền		
Tiền mặt	1.837.409.640	1.486.093.068
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.943.411.411	9.452.267.501
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.650.000.000	-
Cộng	**52.430.821.051**	**10.938.360.569**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 1 - 2 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 1,6% đến 4,2%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	**18.000.000.000**	**-**	**31.441.000.000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000	-	31.441.000.000	-
Cộng	**18.000.000.000**	**-**	**31.441.000.000**	**-**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (06) tháng đến bảy (07) tháng với lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 5,4%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trị giá 8.650.000.000 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này; khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trị giá 3 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng này.

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu Tổng công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	SGR	8.367.934.575	8.021.250.000	346.684.575	-	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	TLD	8.157.217.500	8.895.000.000	-	8.157.217.500	8.475.000.000	-
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	-	-	-	5.507.658.113	5.505.000.000	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	SHS	-	-	-	18.800.000.000	18.900.000.000	-
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	SHB	-	-	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-
Cổ phiếu của các công ty khác		11.738.258.354	11.806.190.000	554.429.450	-	-	-
Cộng		**28.263.410.429**	**28.722.440.000**	**901.114.025**	**37.864.875.613**	**38.280.000.000**	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn Upcom, HNX và HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024				01/01/2024			
	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	32.000.000.000	45,71%	45,71%	32.012.743.298	32.000.000.000	45,71%	45,71%	32.000.834.249
Cộng	**32.000.000.000**			**32.012.743.298**	**32.000.000.000**			**32.000.834.249**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh IX.2 - Giao dịch với các bên liên quan.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- SST LDA - Portugal	4.940.006.251	-	2.756.990.101	-
- Công ty Cổ phần Thuận Đức	4.357.800.000	-	-	-
- SD LTD - Belgium	2.347.940.942	-	2.819.929.326	-
- EVP Sas	2.375.872.733	-	-	-
- CEK - Estonia	2.105.127.646	-	580.790.389	-
- Công ty TNHH Nhựa Sáng Nghĩa	1.512.000.000	-	783.000.000	-
- Công ty Cổ phần Leepak	1.405.000.000	-	1.610.178.701	-
- Công ty TNHH Phúc Khang Art	-	-	1.126.250.000	-
- Các đối tượng khác	10.555.146.269	-	7.621.805.675	-
Cộng	**29.598.893.841**	**-**	**17.298.944.192**	**-**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Nam Cường	37.496.788.516	-	20.183.603.416	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	5.954.831.500	-	9.473.807.500	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu 5T	5.158.267.550	-	6.624.698.550	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Dịch vụ Minh Thành Triết	-	-	3.200.000.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa Và Môi trường NK - Nhà máy Nhựa Công nghệ cao	-	-	3.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	4.328.719.216	-	5.379.690.789	-
Cộng	**52.938.606.782**	**-**	**47.861.800.255**	**-**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**5.954.831.500**	**-**	**9.473.807.500**	**-**

(Chi tiết xem tại thuyết minh số VIII.2 Giao dịch với bên liên quan)

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Ông Nguyễn Tuấn Tú	-	-	18.000.000.000	-
Cộng	**-**	**-**	**18.000.000.000**	**-**

6. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu về thuế GTGT đề nghị hoàn	4.200.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	467.350.393	-	398.327.248	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	241.183.561	-	305.983.565	-
- Phải thu khác	108.570.000	-	208.940.412	-
Cộng	**5.017.103.954**	**-**	**913.251.225**	**-**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	6.439.917.566	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	50.021.499.799	-	26.128.622.511	-
- Thành phẩm	10.117.586.166	-	5.446.811.899	-
- Hàng hóa	2.300.472.949	-	9.210.856.788	-
Cộng	**68.879.476.480**	**-**	**40.786.291.198**	**-**

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/12/2024 được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại được Công ty xác định là không suy giảm giá trị.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.391.685.473	71.876.718.884	1.824.697.454	79.093.101.811
- Mua trong năm	-	9.124.231.008	1.553.167.812	10.677.398.820
Số dư cuối năm	**5.391.685.473**	**81.000.949.892**	**3.377.865.266**	**89.770.500.631**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.287.575.382	60.667.329.291	1.302.128.015	66.257.032.688
- Khấu hao trong năm	320.067.612	5.893.487.823	177.409.217	6.390.964.652
Số dư cuối năm	**4.607.642.994**	**66.560.817.114**	**1.479.537.232**	**72.647.997.340**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.104.110.091	11.209.389.593	522.569.439	12.836.069.123
Tại ngày cuối năm	**784.042.479**	**14.440.132.778**	**1.898.328.034**	**17.122.503.291**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.835.118.092
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.058.570.407

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12.065.400.000	12.065.400.000
- Thanh lý, nhượng bán	(12.065.400.000)	(12.065.400.000)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	12.065.400.000	12.065.400.000
Tại ngày cuối năm	-	-

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1410/2024/NQ-HĐQT ngày 14/10/2024, thông qua việc chuyển nhượng tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số: 60, tờ bản đồ số: 7, có địa chỉ tại: Phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 544124, số vào sổ cấp giấy GCN: CS-NTL: 07432 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2017. Ngày 29/06/2023, văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội xác nhận: Chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam theo hồ sơ số 000683.CN.005. Nghị quyết thông qua giá trị chuyển nhượng tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tổng đơn giá chuyển nhượng không thấp hơn 206.000.000 đồng/m2.

Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 3493 ngày 14/10/2024, Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam và bà Nguyễn Thị Huyền thống nhất giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là 12,5 tỷ đồng.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Thuê nhà xưởng	-	172.769.280
- Bảo hiểm cháy nổ	27.751.283	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	297.947.890	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.041.667	116.980.950
Cộng	**332.740.840**	**289.750.230**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.573.763.370	-
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng (*)	7.670.964.224	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	47.985.466
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8.115.249	21.370.561
Cộng	**9.252.842.843**	**69.356.027**

(*) Theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số 175/HĐTLĐ/KCN-PNA ngày 20/12/2024, Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng của Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên với diện tích lô đất là 11.732 m2 tại thửa đất số 874 tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DN 154388 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 04/06/2024. Thời hạn thuê lại đất tính từ ngày bàn giao lô đất đến ngày 15/01/2054. Mục đích sử dụng là xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa. Đơn giá tiền thuê cơ sở hạ tầng là 3.253.900 đồng/m2 tương đương 130 USD/m2, tổng số tiền thuê đã bao gồm thuế GTGT là 42.148.925.218 đồng tương đương 1.677.676 USD. Thời hạn thanh toán làm 3 đợt: đợt 1: 8.555.140.994 VND, đợt 2: 20.996.115.140 VND, đợt 3: 12.597.669.084 VND.

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	54.734.671.428	54.734.671.428	172.750.069.290	160.596.917.012	42.581.519.150	42.581.519.150
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (1)	*34.517.847.990*	*34.517.847.990*	*97.440.121.482*	*97.126.169.811*	*34.203.896.319*	*34.203.896.319*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (2)	*18.879.178.419*	*18.879.178.419*	*57.229.051.939*	*44.527.496.351*	*6.177.622.831*	*6.177.622.831*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long (3)	*300.202.116*	*300.202.116*	*300.202.116*	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (4)	*1.037.442.903*	*1.037.442.903*	*17.744.638.197*	*16.707.195.294*	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	-	*36.055.556*	*2.236.055.556*	*2.200.000.000*	*2.200.000.000*
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.409.522.328	1.409.522.328	1.409.522.328	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (5)	*1.409.522.328*	*1.409.522.328*	*1.409.522.328*	-	-	-
Cộng	**56.144.193.756**	**56.144.193.756**	**174.159.591.618**	**160.596.917.012**	**42.581.519.150**	**42.581.519.150**
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (5)	4.822.002.701	4.822.002.701	6.936.286.193	2.114.283.492	-	-
Cộng	**4.822.002.701**	**4.822.002.701**	**6.936.286.193**	**2.114.283.492**	**-**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 328-04/2024-HĐCVHM/NHCT131-NST ký ngày 04/11/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội với hạn mức là 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng với mức lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể (lãi suất cho vay từ 5,5% đến 7%). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Khoản vay được thế chấp bằng các số dư tiền gửi của Công ty; tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp động sản số 213-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 214-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 215/04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 14/09/2022.
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 304-04/2024/HĐBDD/NHCT131-NST ký ngày 07/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi có kỳ hạn kênh Efast của Công ty với số tiền là 650 triệu đồng có thời hạn 3 tháng, lãi suất 1,6%/ năm;
- Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 319-04/2024/HĐBĐ/NHCT131- NST ký ngày 23/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số tiền 8 tỷ đồng với lãi suất 4,6%/năm;
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 283-04/2024/HĐBĐ/NHCT131-NST ký ngày 18/09/2024 với sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 478149; Số vào sổ cấp GCN: VP 00077 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 05/05/2023, mang tên ông Nguyễn Đình Tuấn và bà Nguyễn Thị Thuỳ Dương.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/17910577/HĐTD ngày 26/04/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức vay là 25 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là từ 05 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp tài sản là 2 xe ô tô ký ngày 07/12/2024.

Ngoài ra, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cầm cố là toàn bộ quyền sử dụng đất sử dụng riêng và quyền sở hữu nhà ở của ông Nguyễn Văn Bình và bà Nguyễn Thị Lương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV479941 cấp ngày 08/09/2020 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 11/04/2023. Giá trị tài sản được định giá theo báo cáo thẩm định giá trị tài sản ngày 30/03/2023 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 10.881.000.000 VND.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 219033.24.058.3901046.TD ngày 24/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long với hạn mức 50 tỷ đồng, thời hạn vay đến ngày 24/05/2025, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh.

(4) Là khoản giao dịch ký quỹ chứng khoán với Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam), có lãi suất là 13%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866,39 USD với thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm, mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024;
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/17910577/HĐBĐ ngày 05/11/2024.

Số dư khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2024 là 6.231.525.029 VND.

12. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Haplast Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy nhựa công nghệ cao	3.123.701.000	3.123.701.000	-	-
- Công ty Cổ phần nhựa Á Đông	2.120.850.000	2.120.850.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tiên Phong	1.331.522.500	1.331.522.500	94.850.000	94.850.000
- Công ty TNHH Sunrise Colours Việt Nam	1.073.693.755	1.073.693.755	520.742.470	520.742.470
- Công ty Cổ phần PMJ	10.600.000	10.600.000	1.238.222.998	1.238.222.998
- Công ty Cổ phần An Tiến Industries	160.650.000	160.650.000	936.525.000	936.525.000
- Các đối tượng khác	823.500.000	823.500.000	527.040.000	527.040.000
	10.442.553.018	10.442.553.018	4.061.795.801	4.061.795.801
Cộng	**19.087.070.273**	**19.087.070.273**	**7.379.176.269**	**7.379.176.269**

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Trịnh Nghiên	1.520.260.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại nhựa Cát Tường	1.363.147.500	-
- As Pakendikeskus	612.667.358	-
- Lts Trading Services Limited	372.187.246	265.183.429
- Các đối tượng khác	2.005.488.619	525.722.685
Cộng	**5.873.750.723**	**790.906.114**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-	783.394.049	783.394.049	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	143.878	143.878	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.679.613.948	3.666.741.912	3.021.812.451	-	3.324.543.409
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	28.800.000	-	-	28.800.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.620.000	8.460.000	10.080.000	-	-
Cộng	**-**	**2.681.233.948**	**4.487.539.839**	**3.815.430.378**	**-**	**3.353.343.409**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	54.857.014	39.581.955
- Các khoản phải trả khác	68.409.841	18.630.212
Cộng	**123.266.855**	**58.212.167**

16. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	25.520.606	-
- Bảo hiểm y tế	38.002.897	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.319.674	-
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	259.200.000	288.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.374.730	1.564.875
Cộng	**448.417.907**	**289.564.875**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**(2.191.579.847)**	**-**	**197.808.420.153**
Lãi trong năm trước	-	12.483.189.757		12.483.189.757
Số dư cuối năm trước	**200.000.000.000**	**10.291.609.910**	**-**	**210.291.609.910**
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**10.291.609.910**	**-**	**210.291.609.910**
Lãi trong năm nay	-	14.107.426.515	(1.236.684)	14.106.189.831
Số dư cuối năm nay	**200.000.000.000**	**24.399.036.425**	**(1.236.684)**	**224.397.799.741**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Bình	40.000.000.000	20,00	40.000.000.000	20,00
Ông Nguyễn Hữu Dương	30.000.000.000	15,00	22.500.000.000	11,25
Ông Nguyễn Đình Tuấn	3.000.000.000	1,50	20.000.000.000	10,00
Cổ đông khác	127.000.000.000	63,50	117.500.000.000	58,75
Cộng	**200.000.000.000**	**100**	**200.000.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng mượn xưởng với diện tích 3500 m2 tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên để sử dụng với mục đích làm kho lưu giữ và sản xuất hàng hóa từ ngày 22/05/2024. Đến ngày 31/12/2024, Công ty ký hợp đồng thuê nhà xưởng số 052025/HĐĐK-STVN thuê nhà xưởng với diện tích là 5.932,5 m2 tại Khu Công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Thời hạn thuê là 3 năm từ ngày 01/01/2025 với số tiền thuê trả hàng tháng áp dụng cho 2 năm đầu là 543.989.000 VND, kỳ hạn thanh toán 3 tháng 1 lần.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	361.728,94	25.767,15
- Euro	EUR	288,04	278,01

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	249.958.755.117	140.570.098.107
Doanh thu bán thành phẩm	200.234.675.199	134.772.398.791
Doanh thu gia công	488.698.336	-
Doanh thu bán phế liệu	3.602.500.000	1.205.000.000
Cộng	**454.284.628.652**	**276.547.496.898**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Giảm giá hàng bán	231.635.601	-
Hàng bán bị trả lại	537.535	-
Cộng	**232.173.136**	**-**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	245.908.999.380	137.825.279.738
Giá vốn của thành phẩm đã bán	173.720.964.905	113.698.821.945
Giá vốn gia công	390.624.335	-
Giá vốn của phế liệu đã bán	4.142.987.786	1.172.764.410
Cộng	**424.163.576.406**	**252.696.866.093**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.485.171.353	1.313.464.585
Lãi bán chứng khoán	2.684.703.289	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.483.741.329	2.531.296.468
Cộng	**8.653.615.971**	**3.844.761.053**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	2.437.879.316	2.212.840.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.510.515.767	1.410.620.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	231.901.439	62.163.857
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	901.114.025	-
Lỗ bán chứng khoán	1.309.400.726	-
Chi phí tài chính khác	181.421.651	-
Cộng	**7.572.232.924**	**3.685.624.614**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	844.711.932	648.958.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	29.080.265
Thuế, phí, và lệ phí	-	5.640.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.807.731.517	4.108.435.420
Chi phí khác bằng tiền	71.061.008	-
Cộng	**7.723.504.457**	**4.792.114.238**
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	2.359.057.404	2.169.108.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	562.537.689	134.843.004
Thuế, phí, và lệ phí	5.925.994	5.719.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.428.325.227	1.150.890.578
Chi phí khác bằng tiền	1.908.146.422	425.184.152
Cộng	**6.263.992.736**	**3.885.746.131**

7. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	389.145.455	-
Tiền trục in, hàng mẫu	453.562.265	302.900.424
Thu nhập khác	312.884.862	427.279.893
Cộng	**1.155.592.582**	**730.180.317**

8. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản bị phạt	99.529.289	34.898.407
Chi phí khác	277.805.563	310.098.561
Cộng	**377.334.852**	**344.996.968**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.820.129.235	98.976.657.340
Chi phí nhân công	12.015.091.160	7.264.542.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.390.964.652	7.323.576.120
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	11.359.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.464.564.645	13.627.530.223
Chi phí khác bằng tiền	2.532.646.297	1.710.029.067
Cộng	**218.228.395.989**	**128.913.695.501**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.772.931.743	15.719.307.157
Các khoản điều chỉnh tăng	572.686.868	463.496.778
- *Chi phí không được trừ*	*377.334.852*	*344.996.968*
- *Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm*	*37.517.802*	*22.499.810*
- *Thù lao của thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành*	*96.000.000*	*96.000.000*
- *Loại trừ lỗ tại công ty con*	*61.834.214*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.909.049)	-
- *Điều chỉnh hợp nhất*	*(11.909.049)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.333.709.562	16.182.803.935
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**3.666.741.912**	**3.236.560.787**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.107.426.515	12.483.189.757
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.107.426.515	12.483.189.757
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**705**	**624**

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.107.426.515	12.483.189.757
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.107.426.515	12.483.189.757
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**705**	**624**

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất
Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng
Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	56.144.193.756	4.822.002.701	-	60.966.196.457
Phải trả người bán	19.087.070.273	-	-	19.087.070.273
Chi phí phải trả	123.266.855	-	-	123.266.855
Phải trả khác	189.217.907	-	-	189.217.907
Cộng	**75.543.748.791**	**4.822.002.701**	**-**	**80.365.751.492**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	42.581.519.150	-	-	42.581.519.150
Phải trả người bán	7.379.176.269	-	-	7.379.176.269
Chi phí phải trả	58.212.167	-	-	58.212.167
Phải trả khác	1.564.875	-	-	1.564.875
Cộng	**50.020.472.461**	**-**	**-**	**50.020.472.461**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, hàng hóa làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.11 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và 31/12/2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	52.430.821.051	-	10.938.360.569	-	52.430.821.051	10.938.360.569
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.000.000.000	-	31.441.000.000	-	18.000.000.000	31.441.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	28.263.410.429	(901.114.025)	37.864.875.613	-	27.362.296.404	37.864.875.613
- Phải thu khách hàng	29.598.893.841	-	17.298.944.192	-	29.598.893.841	17.298.944.192
- Phải thu về cho vay	-	-	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
- Phải thu khác	4.549.753.561	-	514.923.977	-	4.549.753.561	514.923.977
TỔNG CỘNG	**132.842.878.882**	**(901.114.025)**	**116.058.104.351**	**-**	**131.941.764.857**	**116.058.104.351**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	60.966.196.457	-	42.581.519.150	-	60.966.196.457	42.581.519.150
- Phải trả người bán	19.087.070.273	-	7.379.176.269	-	19.087.070.273	7.379.176.269
- Chi phí phải trả	123.266.855	-	58.212.167	-	123.266.855	58.212.167
- Phải trả khác	189.217.907	-	1.564.875	-	189.217.907	1.564.875
TỔNG CỘNG	**80.365.751.492**	**-**	**50.020.472.461**	**-**	**80.365.751.492**	**50.020.472.461**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên HĐQT
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
Mua hàng		**26.024.523.637**	**15.517.327.250**
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết	26.024.523.637	15.517.327.250

Giao dịch khác với các bên liên quan: chi tiết xem tại Thuyết minh số 11 "Vay và nợ thuê tài chính".

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán		**5.954.831.500**	**9.473.807.500**
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết	5.954.831.500	9.473.807.500

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm:

	Chức vụ	Thu nhập	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên HĐQT	Thù lao, lương thưởng	121.877.978	191.100.480
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	Thù lao, lương thưởng	239.899.310	241.710.073
Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	Thù lao, lương thưởng	293.185.034	222.422.627
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Lương thưởng	66.525.693	-
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	Thù lao, lương thưởng	187.822.844	225.689.200
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên BKS	Thù lao, lương thưởng	168.625.721	155.313.998
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên BKS	Thù lao, lương thưởng	170.779.419	167.482.905
Cộng			**1.344.715.998**	**1.299.719.282**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: trong nước (nội địa) và ngoài nước (xuất khẩu). Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý như sau:

Khu vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Nội địa	278.509.959.582	270.830.685.455	7.679.274.127
Xuất khẩu	175.542.495.934	153.332.890.951	22.209.604.983
Cộng	**454.052.455.516**	**424.163.576.406**	**29.888.879.110**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: trong nước (nội địa) và ngoài nước (xuất khẩu). Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý như sau:

Khu vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Nội địa	157.389.403.401	149.014.218.825	8.375.184.576
Xuất khẩu	119.158.093.497	103.682.647.268	15.475.446.229
Cộng	**276.547.496.898**	**252.696.866.093**	**23.850.630.805**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Hữu Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
An independent member firm of Moore Global Network Limited

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09 - 10
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam(sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất plastic nguyên sinh và kinh doanh hạt nhựa.

Tên tiếng anh: Vietnam Eco Plastic Technology Joint Stock Company

Tên viết tắt: ECOPLASTIC VN

Mã chứng khoán: ECO (UpCom)

Trụ sở chính: Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hữu Dương	Thành viên
Ông	Nguyễn Thành An	Thành viên
Ông	Đào Quốc Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban
Bà	Đỗ Thị Duyên	Thành viên
Bà	Trần Ngọc Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	
Ông	Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/09/2024)
Bà	Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/09/2024)
Bà	Trần Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Dương Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC ("MOORE AISC") đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 .

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0106798702 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM - H. GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A1224245/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

MOORE AISC

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với Báo cáo tài chính này theo báo cáo kiểm toán số 04NV2/2024/ASCO/BCKT ngày 15/03/2024.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phan Công Văn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHNKT: 5298-2021-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**214.544.354.371**	**207.100.563.034**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**11.000.885.108**	**10.938.360.569**
1. Tiền	111		10.350.885.108	10.938.360.569
2. Các khoản tương đương tiền	112		650.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**45.362.296.404**	**69.305.875.613**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.263.410.429	37.864.875.613
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(901.114.025)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	31.441.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**87.493.988.139**	**84.073.995.672**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	29.598.893.841	17.298.944.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	52.922.406.782	47.861.800.255
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	18.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	4.972.687.516	913.251.225
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**68.879.476.480**	**40.786.291.198**
1. Hàng tồn kho	141		68.879.476.480	40.786.291.198
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.807.708.240**	**1.996.039.982**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	332.740.840	289.750.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.474.967.400	1.706.289.752
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**100.704.381.910**	**56.970.825.150**
I. Tài sản cố định	**220**		**17.122.503.291**	**24.901.469.123**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.122.503.291	12.836.069.123
- Nguyên giá	*222*		*89.770.500.631*	*79.093.101.811*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(72.647.997.340)*	*(66.257.032.688)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	12.065.400.000
- Nguyên giá	*228*		-	*12.065.400.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**82.000.000.000**	**32.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.000.000.000	32.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.581.878.619**	**69.356.027**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.581.878.619	69.356.027
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**315.248.736.281**	**264.071.388.184**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**90.801.845.624**	**53.780.612.523**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**85.979.842.923**	**53.780.612.523**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19.085.870.273	7.379.176.269
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.873.750.723	790.906.114
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.353.343.409	2.681.233.948
4. Phải trả người lao động	314		951.000.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	123.266.855	58.212.167
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	448.417.907	289.564.875
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	56.144.193.756	42.581.519.150
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.822.002.701**	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	4.822.002.701	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**224.446.890.657**	**210.290.775.661**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**224.446.890.657**	**210.290.775.661**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.446.890.657	10.290.775.661
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*10.290.775.661*	*(2.190.197.163)*
LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*14.156.114.996*	*12.480.972.824*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**315.248.736.281**	**264.071.388.184**

Trần Thị Việt Hoa
Người lập biểu

Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Nguyễn Hữu Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**454.284.628.652**	**276.547.496.898**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	232.173.136	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**454.052.455.516**	**276.547.496.898**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**424.163.576.406**	**252.696.866.093**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**29.888.879.110**	**23.850.630.805**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.607.558.497	3.844.761.053
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.572.232.924	3.685.624.614
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.437.879.316*	*2.212.840.147*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	7.723.504.457	4.792.114.238
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.156.101.048	3.885.746.131
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**17.044.599.178**	**15.331.906.875**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.155.592.582	730.180.317
12. Chi phí khác	32	VI.8	377.334.852	344.996.968
13. Lợi nhuận khác	**40**		**778.257.730**	**385.183.349**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**17.822.856.908**	**15.717.090.224**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.666.741.912	3.236.117.400
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**14.156.114.996**	**12.480.972.824**

Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Hữu Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***17.822.856.908***	***15.717.090.224***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***8.133.600.098***	***8.285.115.539***
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.390.964.652	7.323.576.120
- Các khoản dự phòng	03		901.114.025	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		231.901.439	62.163.857
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.828.259.334)	(1.313.464.585)
- Chi phí lãi vay	06		2.437.879.316	2.212.840.147
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***25.956.457.006***	***24.002.205.763***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.999.152.307)	20.288.655.085
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.093.185.282)	(29.316.320.855)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.782.755.752	(4.522.043.502)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.555.513.202)	704.336.976
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		9.601.465.184	(37.864.875.613)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.422.604.257)	(2.208.628.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.021.812.451)	(619.259.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2.751.589.557)***	***(29.535.930.085)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.677.398.820)	(12.065.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		12.454.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.630.000.000)	(111.651.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		78.071.000.000	99.710.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.242.346.756	1.156.100.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(15.539.506.609)***	***(22.850.299.799)***

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		179.686.355.483	135.784.129.113
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(161.301.678.176)	(128.126.834.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***18.384.677.307***	***7.657.294.797***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**93.581.141**	**(44.728.935.087)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**10.938.360.569**	**55.665.274.987**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.056.602)	2.020.669
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.01**	**11.000.885.108**	**10.938.360.569**

Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Hữu Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Ngày 12/07/2024, Công ty được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 4330/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1022/QĐ-SGDHN ngày 26/09/2024.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là Công ty Cổ phần.
Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên tiếng anh: **Vietnam Eco Plastic Technology Joint Stock Company**
Tên viết tắt: **ECOPLASTIC VN**
Mã chứng khoán: **ECO (UpCom)**
Trụ sở chính: Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2024: 71 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất bao bì nhựa, kinh doanh hạt nhựa	98%	98%	98%

6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang	tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh hạt nhựa	45,71%	45,71%	45,71%

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 02 - Các khoản đầu tư tài chính.

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị trực thuộc	*Địa chỉ*
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Khu công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*08 năm*
Máy móc, thiết bị	*05 - 08 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*08 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí phải trả về tiền lương tháng 13 và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền		
Tiền mặt	438.459.640	1.486.093.068
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.912.425.468	9.452.267.501
Các khoản tương đương tiền	650.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng (*)	650.000.000	-
	11.000.885.108	**10.938.360.569**

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, kỳ hạn 2 tháng với lãi suất 1,6%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	**18.000.000.000**	-	**31.441.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000	-	31.441.000.000	-
	18.000.000.000	-	**31.441.000.000**	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (06) tháng đến bảy (07) tháng với lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 5,4%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trị giá 8.650.000.000 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này; khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trị giá 3 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng này.

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu Tổng công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	SGR	8.367.934.575	8.021.250.000	346.684.575	-	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	TLD	8.157.217.500	8.895.000.000	-	8.157.217.500	8.475.000.000	-
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	-	-	-	5.507.658.113	5.505.000.000	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	SHS	-	-	-	18.800.000.000	18.900.000.000	-
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	SHB	-	-	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-
Cổ phiếu của các công ty khác		11.738.258.354	11.806.190.000	554.429.450	-	-	-
		28.263.410.429	**28.722.440.000**	**901.114.025**	**37.864.875.613**	**38.280.000.000**	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn Upcom, HNX và HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	50.000.000.000		-	-		-
- Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam (1)	50.000.000.000		-	-		-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	32.000.000.000		-	32.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang (2)	32.000.000.000		-	32.000.000.000		-
	82.000.000.000		**-**	**32.000.000.000**		**-**

(1) Theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐQT/ECO ngày 14/10/2024 của Hội đồng quản trị Công ty, quyết định thành lập công ty con để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất số 2 của Công ty. Vốn điều lệ thành lập ban đầu của công ty con là 100 tỷ đồng, trong đó, Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam góp 98 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ sở hữu 98%.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam đã góp đủ số vốn cam kết.

(2) Theo Nghị quyết số 27.07/2022/NQ-HĐQT/NST ngày 27/07/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty quyết định góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang với số tiền là 32 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 45,71% (vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang là 70 tỷ đồng).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- SST LDA - Portugal	4.940.006.251	-	2.756.990.101	-
- Công ty Cổ phần Thuận Đức	4.357.800.000	-	-	-
- SD LTD - Belgium	2.347.940.942	-	2.819.929.326	-
- EVP Sas	2.375.872.733	-	-	-
- CEK - Estonia	2.105.127.646	-	580.790.389	-
- Công ty TNHH Nhựa Sáng Nghĩa	1.512.000.000	-	783.000.000	-
- Công ty Cổ phần Leepak	1.405.000.000	-	1.610.178.701	-
- Công ty TNHH Phúc Khang Art	-	-	1.126.250.000	-
- Các đối tượng khác	10.555.146.269	-	7.621.805.675	-
	29.598.893.841	**-**	**17.298.944.192**	**-**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Nam Cường	37.496.788.516	-	20.183.603.416	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	5.954.831.500	-	9.473.807.500	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu 5T	5.158.267.550	-	6.624.698.550	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Dịch vụ Minh Thành Triết	-	-	3.200.000.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy Nhựa Công nghệ cao	-	-	3.000.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	4.312.519.216	-	5.379.690.789	-
	52.922.406.782	**-**	**47.861.800.255**	**-**
b) Trả trước cho người liên quan	**5.954.831.500**	**-**	**9.473.807.500**	**-**

(Chi tiết xem tại thuyết minh số VIII.2 - Giao dịch với bên liên quan)

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Ông Nguyễn Tuấn Tú	-	-	18.000.000.000	-
	-	**-**	**18.000.000.000**	**-**

6. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu về thuế GTGT đề nghị hoàn	4.200.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	467.350.393	-	398.327.248	-
- Phải thu lãi tiền gửi	196.767.123	-	305.983.565	-
- Phải thu khác	108.570.000	-	208.940.412	-
	4.972.687.516	**-**	**913.251.225**	**-**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	6.439.917.566	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	50.021.499.799	-	26.128.622.511	-
- Thành phẩm	10.117.586.166	-	5.446.811.899	-
- Hàng hóa	2.300.472.949	-	9.210.856.788	-
	68.879.476.480	**-**	**40.786.291.198**	**-**

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/12/2024 được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại được Công ty xác định là không suy giảm giá trị.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.391.685.473	71.876.718.884	1.824.697.454	79.093.101.811
- Mua trong năm	-	9.124.231.008	1.553.167.812	10.677.398.820
Số dư cuối năm	**5.391.685.473**	**81.000.949.892**	**3.377.865.266**	**89.770.500.631**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.287.575.382	60.667.329.291	1.302.128.015	66.257.032.688
- Khấu hao trong năm	320.067.612	5.893.487.823	177.409.217	6.390.964.652
Số dư cuối năm	**4.607.642.994**	**66.560.817.114**	**1.479.537.232**	**72.647.997.340**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.104.110.091	11.209.389.593	522.569.439	12.836.069.123
Tại ngày cuối năm	**784.042.479**	**14.440.132.778**	**1.898.328.034**	**17.122.503.291**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.835.118.092
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.058.570.407

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12.065.400.000	12.065.400.000
- Thanh lý, nhượng bán	(12.065.400.000)	(12.065.400.000)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	12.065.400.000	12.065.400.000
Tại ngày cuối năm	-	-

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1410/2024/NQ-HĐQT ngày 14/10/2024, thông qua việc chuyển nhượng tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số: 60, tờ bản đồ số: 7, có địa chỉ tại: Phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 544124, số vào sổ cấp giấy GCN: CS-NTL: 07432 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2017. Ngày 29/06/2023, văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội xác nhận: Chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam theo hồ sơ số 000683.CN.005. Nghị quyết thông qua giá trị chuyển nhượng tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tổng đơn giá chuyển nhượng không thấp hơn 206.000.000 đồng/m2.

Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 3493 ngày 14/10/2024, Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam và bà Nguyễn Thị Huyền thống nhất giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là 12,5 tỷ đồng.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Thuê nhà xưởng	-	172.769.280
- Bảo hiểm cháy nổ	27.751.283	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	297.947.890	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.041.667	116.980.950
	332.740.840	**289.750.230**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.573.763.370	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	47.985.466
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8.115.249	21.370.561
	1.581.878.619	**69.356.027**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	54.734.671.428	54.734.671.428	172.750.069.290	160.596.917.012	42.581.519.150	42.581.519.150
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (1)	*34.517.847.990*	*34.517.847.990*	*97.440.121.482*	*97.126.169.811*	*34.203.896.319*	*34.203.896.319*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (2)	*18.879.178.419*	*18.879.178.419*	*57.229.051.939*	*44.527.496.351*	*6.177.622.831*	*6.177.622.831*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long (3)	*300.202.116*	*300.202.116*	*300.202.116*	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (4)	*1.037.442.903*	*1.037.442.903*	*17.744.638.197*	*16.707.195.294*	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	-	*36.055.556*	*2.236.055.556*	*2.200.000.000*	*2.200.000.000*
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.409.522.328	1.409.522.328	1.409.522.328	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (5)	*1.409.522.328*	*1.409.522.328*	*1.409.522.328*	-	-	-
	56.144.193.756	**56.144.193.756**	**174.159.591.618**	**160.596.917.012**	**42.581.519.150**	**42.581.519.150**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	4.822.002.701	4.822.002.701	6.936.286.193	2.114.283.492	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (5)	*4.822.002.701*	*4.822.002.701*	*6.936.286.193*	*2.114.283.492*	-	-
	4.822.002.701	**4.822.002.701**	**6.936.286.193**	**2.114.283.492**	**-**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 328-04/2024-HĐCVHM/NHCT131-NST ký ngày 04/11/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội với hạn mức là 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng với mức lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể (lãi suất cho vay từ 5,5% đến 7%). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Khoản vay được thế chấp bằng các số dư tiền gửi của Công ty; tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp động sản số 213-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 214-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 215/04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 14/09/2022.
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 304-04/2024/HĐBDD/NHCT131-NST ký ngày 07/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi có kỳ hạn kênh Efast của Công ty với số tiền là 650 triệu đồng có thời hạn 3 tháng, lãi suất 1,6%/ năm.
- Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 319-04/2024/HĐBĐ/NHCT131- NST ký ngày 23/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số tiền 8 tỷ đồng với lãi suất 4,6%/năm.
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 283-04/2024/HĐBĐ/NHCT131-NST ký ngày 18/09/2024 với sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 478149; Số vào sổ cấp GCN: VP 00077 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 05/05/2023, mang tên ông Nguyễn Đình Tuấn và bà Nguyễn Thị Thuỳ Dương.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/17910577/HĐTD ngày 26/04/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức vay là 25 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là từ 05 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp tài sản là 2 xe ô tô ký ngày 07/12/2024.

Ngoài ra, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cầm cố là toàn bộ quyền sử dụng đất sử dụng riêng và quyền sở hữu nhà ở của ông Nguyễn Văn Bình và bà Nguyễn Thị Lương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV479941 cấp ngày 08/09/2020 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 11/04/2023. Giá trị tài sản được định giá theo báo cáo thẩm định giá trị tài sản ngày 30/03/2023 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 10.881.000.000 VND.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 219033.24.058.3901046.TD ngày 24/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long với hạn mức 50 tỷ đồng, thời hạn vay đến ngày 24/05/2025, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh.

(4) Là khoản giao dịch ký quỹ chứng khoán với Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam), có lãi suất là 13%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866,39 USD với thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm, mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và tiền gửi tiết kiệm của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024;
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/17910577/HĐBĐ ngày 05/11/2024.

Số dư khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2024 là 6.231.525.029 VND.

12. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Haplast Chi nhánh Công ty TNHH	3.123.701.000	3.123.701.000	-	-
- Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy nhựa công nghệ cao	2.120.850.000	2.120.850.000	-	-
- Công ty Cổ phần nhựa Á Đông	1.331.522.500	1.331.522.500	94.850.000	94.850.000
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tiên Phong	1.073.693.755	1.073.693.755	520.742.470	520.742.470
- Công ty TNHH Sunrise Colours Việt Nam	10.600.000	10.600.000	1.238.222.998	1.238.222.998
- Công ty Cổ phần PMJ	160.650.000	160.650.000	936.525.000	936.525.000
- Công ty Cổ phần An Tiến Industries	823.500.000	823.500.000	527.040.000	527.040.000
- Các đối tượng khác	10.441.353.018	10.441.353.018	4.061.795.801	4.061.795.801
	19.085.870.273	**19.085.870.273**	**7.379.176.269**	**7.379.176.269**

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Trịnh Nghiên	1.520.260.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại nhựa Cát Tường	1.363.147.500	-
- As Pakendikeskus	612.667.358	-
- Lts Trading Services Limited	372.187.246	265.183.429
- Các đối tượng khác	2.005.488.619	525.722.685
	5.873.750.723	**790.906.114**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	783.394.049	783.394.049	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	143.878	143.878	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.679.613.948	3.666.741.912	3.021.812.451	-	3.324.543.409
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	28.800.000	-	-	28.800.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.620.000	8.460.000	10.080.000	-	-
	-	**2.681.233.948**	**4.487.539.839**	**3.815.430.378**	**-**	**3.353.343.409**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	54.857.014	39.581.955
- Các khoản phải trả khác	68.409.841	18.630.212
	123.266.855	**58.212.167**

16. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	25.520.606	-
- Bảo hiểm y tế	38.002.897	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.319.674	-
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	259.200.000	288.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.374.730	1.564.875
	448.417.907	**289.564.875**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**(2.190.197.163)**	**197.809.802.837**
Lãi trong năm trước	-	12.480.972.824	12.480.972.824
Số dư cuối năm trước	**200.000.000.000**	**10.290.775.661**	**210.290.775.661**
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**10.290.775.661**	**210.290.775.661**
Lãi trong năm nay	-	14.156.114.996	14.156.114.996
Số dư cuối năm nay	**200.000.000.000**	**24.446.890.657**	**224.446.890.657**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Bình	40.000.000.000	20,00%	40.000.000.000	20,00%
Ông Nguyễn Hữu Dương	30.000.000.000	15,00%	22.500.000.000	11,25%
Ông Nguyễn Đình Tuấn	3.000.000.000	1,50%	20.000.000.000	10,00%
Cổ đông khác	127.000.000.000	63,50%	117.500.000.000	58,75%
	200.000.000.000	**100%**	**200.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng mượn xưởng với diện tích 3500 m2 tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên để sử dụng với mục đích làm kho lưu giữ và sản xuất hàng hóa từ ngày 22/05/2024. Đến ngày 31/12/2024, Công ty ký hợp đồng thuê nhà xưởng số 052025/HĐĐK-STVN thuê nhà xưởng với diện tích là 5.932,5 m2 tại Khu Công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Thời hạn thuê là 3 năm từ ngày 01/01/2025 với số tiền thuê trả hàng tháng áp dụng cho 2 năm đầu là 543.989.000 VND, kỳ hạn thanh toán 3 tháng 1 lần.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	361.728,94	25.767,15
- Euro	EUR	288,04	278,01

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	**Năm 2023**
Doanh thu bán hàng hóa	249.958.755.117	140.570.098.107
Doanh thu bán thành phẩm	200.234.675.199	134.772.398.791
Doanh thu gia công	488.698.336	-
Doanh thu bán phế liệu	3.602.500.000	1.205.000.000
	454.284.628.652	**276.547.496.898**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Giảm giá hàng bán	231.635.601	-
Hàng bán bị trả lại	537.535	-
	232.173.136	**-**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	245.908.999.380	137.825.279.738
Giá vốn của thành phẩm đã bán	173.720.964.905	113.698.821.945
Giá vốn gia công	390.624.335	-
Giá vốn của phế liệu đã bán	4.142.987.786	1.172.764.410
	424.163.576.406	**252.696.866.093**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.439.113.879	1.313.464.585
Lãi bán chứng khoán	2.684.703.289	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.483.741.329	2.531.296.468
	8.607.558.497	**3.844.761.053**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	2.437.879.316	2.212.840.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.510.515.767	1.410.620.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	231.901.439	62.163.857
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	901.114.025	-
Lỗ bán chứng khoán	1.309.400.726	-
Chi phí tài chính khác	181.421.651	-
	7.572.232.924	**3.685.624.614**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
a, Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	844.711.932	648.958.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	29.080.265
Thuế, phí, và lệ phí	-	5.640.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.807.731.517	4.108.435.420
Chi phí khác bằng tiền	71.061.008	-
	7.723.504.457	**4.792.114.238**
b, Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	2.954.057.404	2.169.108.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	562.537.689	134.843.004
Thuế, phí, và lệ phí	5.000.000	5.719.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.710.868.527	1.150.890.578
Chi phí khác bằng tiền	923.637.428	425.184.152
	6.156.101.048	**3.885.746.131**

7. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	389.145.455	-
Tiền trục in, hàng mẫu	453.562.265	302.900.424
Thu nhập khác	312.884.862	427.279.893
	1.155.592.582	**730.180.317**

8. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản bị phạt	99.529.289	34.898.407
Chi phí khác	277.805.563	310.098.561
	377.334.852	**344.996.968**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.820.129.235	98.976.657.340
Chi phí nhân công	12.015.091.160	7.264.542.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.390.964.652	7.323.576.120
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	11.359.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.356.672.957	13.627.530.223
Chi phí khác bằng tiền	2.532.646.297	1.710.029.067
	218.120.504.301	**128.913.695.501**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.822.856.908	15.717.090.224
Các khoản điều chỉnh tăng	510.852.654	463.496.778
- Chi phí không được trừ	*377.334.852*	*344.996.968*
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm	*37.517.802*	*22.499.810*
- Thù lao của thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	*96.000.000*	*96.000.000*
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.333.709.562	16.180.587.002
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**3.666.741.912**	**3.236.117.400**

VII MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	56.144.193.756	4.822.002.701	-	60.966.196.457
Phải trả người bán	19.085.870.273	-	-	19.085.870.273
Chi phí phải trả	123.266.855	-	-	123.266.855
Phải trả khác	189.217.907	-	-	189.217.907
	75.542.548.791	**4.822.002.701**	**-**	**80.364.551.492**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	42.581.519.150	-	-	42.581.519.150
Phải trả người bán	7.379.176.269	-	-	7.379.176.269
Chi phí phải trả	58.212.167	-	-	58.212.167
Phải trả khác	1.564.875	-	-	1.564.875
	50.020.472.461	**-**	**-**	**50.020.472.461**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, hàng hóa làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.11 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và 31/12/2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.000.885.108	-	10.938.360.569	-	11.000.885.108	10.938.360.569
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.000.000.000	-	31.441.000.000	-	18.000.000.000	31.441.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	28.263.410.429	(901.114.025)	37.864.875.613	-	27.362.296.404	37.864.875.613
- Phải thu khách hàng	29.598.893.841	-	17.298.944.192	-	29.598.893.841	17.298.944.192
- Phải thu về cho vay	-	-	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
- Phải thu khác	4.505.337.123	-	514.923.977	-	4.505.337.123	514.923.977
TỔNG CỘNG	**91.368.526.501**	**(901.114.025)**	**116.058.104.351**	**-**	**90.467.412.476**	**116.058.104.351**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	60.966.196.457	-	42.581.519.150	-	60.966.196.457	42.581.519.150
- Phải trả người bán	19.085.870.273	-	7.379.176.269	-	19.085.870.273	7.379.176.269
- Chi phí phải trả	123.266.855	-	58.212.167	-	123.266.855	58.212.167
- Phải trả khác	189.217.907	-	1.564.875	-	189.217.907	1.564.875
TỔNG CỘNG	**80.364.551.492**	**-**	**50.020.472.461**	**-**	**80.364.551.492**	**50.020.472.461**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên HĐQT
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
Mua hàng		**26.024.523.637**	**15.517.327.250**
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết	26.024.523.637	15.517.327.250
Góp vốn		**50.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Công ty con	50.000.000.000	-

Giao dịch khác với các bên liên quan: chi tiết xem tại Thuyết minh số V.11 "Vay và nợ thuê tài chính".

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán		**5.954.831.500**	**9.473.807.500**
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết	5.954.831.500	9.473.807.500

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm:

	Chức vụ	Thu nhập	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên HĐQT	Thù lao, lương thưởng	121.877.978	191.100.480
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	Thù lao, lương thưởng	239.899.310	241.710.073
Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc - thành viên HĐQT	Thù lao, lương thưởng	293.185.034	222.422.627
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Lương thưởng	66.525.693	-
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	Thù lao, lương thưởng	187.822.844	225.689.200
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên BKS	Thù lao, lương thưởng	168.625.721	155.313.998
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên BKS	Thù lao, lương thưởng	170.779.419	167.482.905
			1.344.715.998	**1.299.719.282**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: trong nước (nội địa) và ngoài nước (xuất khẩu). Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý như sau:

Khu vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Nội địa	278.509.959.582	270.830.685.455	7.679.274.127
Xuất khẩu	175.542.495.934	153.332.890.951	22.209.604.983
Cộng	**454.052.455.516**	**424.163.576.406**	**29.888.879.110**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: trong nước (nội địa) và ngoài nước (xuất khẩu). Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý như sau:

Khu vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Nội địa	157.389.403.401	149.014.218.825	8.375.184.576
Xuất khẩu	119.158.093.497	103.682.647.268	15.475.446.229
Cộng	**276.547.496.898**	**252.696.866.093**	**23.850.630.805**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Hữu Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam(sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106798702, đăng ký lần đầu 24 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất plastic nguyên sinh và kinh doanh hạt nhựa.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên tiếng anh:	Vietnam Eco Plastic Technology Joint Stock Company
Tên viết tắt:	ECOPLASTIC VN
Mã chứng khoán:	ECO (UpCom)
Trụ sở chính:	Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	Từ nhiệm ngày 15/7/2025
Ông	Đào Quốc Hùng	Thành viên	
Ông	Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	
Ông	Nguyễn Tôn Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/4/2025
Ông	Nguyễn Thành An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/4/2025

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban
Bà	Đỗ Thị Duyên	Thành viên
Bà	Trần Ngọc Phương	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/7/2025
Ông	Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/7/2025
Ông	Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Trần Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này như sau:

Ông	Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc	Từ ngày 23/7/2025
Ông	Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	Đến ngày 22/7/2025

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC ("MOORE AISC") đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty .

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: B0625101-HN/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE AISC

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

M.S.C.N: 0300513041 - 002 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phan Công Văn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHNKT: 5298-2026-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		**323.143.464.484**	**256.812.755.933**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**V.01**	**38.550.408.822**	**52.430.821.051**
1. Tiền		37.888.173.167	11.780.821.051
2. Các khoản tương đương tiền		662.235.655	40.650.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**V.02**	**50.703.090.307**	**45.362.296.404**
1. Chứng khoán kinh doanh		7.618.406.526	28.263.410.429
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.903.677.826)	(901.114.025)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		44.988.361.607	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		**138.505.913.920**	**87.554.604.577**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	44.340.345.493	29.598.893.841
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	70.603.732.028	52.938.606.782
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	12.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	11.061.836.399	5.017.103.954
IV. Hàng tồn kho	**V.07**	**84.584.468.405**	**68.879.476.480**
1. Hàng tồn kho		84.584.468.405	68.879.476.480
V. Tài sản ngắn hạn khác		**10.799.583.030**	**2.585.557.421**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10	363.348.998	332.740.840
2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.436.234.032	2.252.816.581
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		**122.234.127.569**	**58.388.089.432**
I. Tài sản cố định		**10.172.165.862**	**17.122.503.291**
1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	10.172.165.862	17.122.503.291
- Nguyên giá		*89.735.388.968*	*89.770.500.631*
- Giá trị hao mòn luỹ kế		*(79.563.223.106)*	*(72.647.997.340)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**V.08**	**41.185.679.506**	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		41.185.679.506	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**V.02**	**32.038.981.824**	**32.012.743.298**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.038.981.824	32.012.743.298
IV. Tài sản dài hạn khác		**38.837.300.377**	**9.252.842.843**
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	38.837.300.377	9.252.842.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**445.377.592.053**	**315.200.845.365**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ		**205.768.796.542**	**90.803.045.624**
I. Nợ ngắn hạn		**142.035.803.704**	**85.981.042.923**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	15.740.863.346	19.087.070.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	6.907.983.962	5.873.750.723
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	4.176.120.430	3.353.343.409
4. Phải trả người lao động		1.667.422.083	951.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	141.609.531	123.266.855
6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	368.617.834	448.417.907
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	113.033.186.518	56.144.193.756
II. Nợ dài hạn		**63.732.992.838**	**4.822.002.701**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	63.732.992.838	4.822.002.701
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		**239.608.795.511**	**224.397.799.741**
I. Vốn chủ sở hữu	V.17	**239.608.795.511**	**224.397.799.741**
1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	*200.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.668.259.797	24.399.036.425
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.399.036.425	*10.291.609.910*
LNST chưa phân phối năm nay		13.269.223.372	*14.107.426.515*
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.940.535.714	(1.236.684)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**445.377.592.053**	**315.200.845.365**

Trần Thị Việt Hoa
Người lập biểu

Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**467.975.759.575**	**454.284.628.652**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	654.159.904	232.173.136
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**467.321.599.671**	**454.052.455.516**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.4**	**428.936.914.356**	**424.163.576.406**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**38.384.685.315**	**29.888.879.110**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.933.930.720	8.653.615.971
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	16.001.561.081	7.572.232.924
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*9.924.548.818*	*2.437.879.316*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		26.238.526	11.909.049
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	9.952.736.354	7.723.504.457
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.551.345.949	6.263.992.736
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**16.839.211.177**	**16.994.674.013**
12. Thu nhập khác	31	VI.9	2.555.440.408	1.155.592.582
13. Chi phí khác	32	VI.10	2.006.517.254	377.334.852
14. Lợi nhuận khác	**40**		**548.923.154**	**778.257.730**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**17.388.134.331**	**17.772.931.743**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	4.177.138.561	3.666.741.912
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**13.210.995.770**	**14.106.189.831**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**13.269.223.372**	**14.107.426.515**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**(58.227.602)**	**(1.236.684)**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**663**	**705**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.13**	**663**	**705**

Trần Thị Việt Hoa
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0106798702 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM - XÃ GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***17.388.134.331***	***17.772.931.743***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***16.809.567.565***	***8.087.542.624***
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.206.893.705	6.390.964.652
- Các khoản dự phòng	03		1.002.563.801	901.114.025
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		178.807.962	231.901.439
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.503.246.721)	(1.874.316.808)
- Chi phí lãi vay	06		9.924.548.818	2.437.879.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***34.197.701.896***	***25.860.474.367***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47.930.586.988)	(21.837.617.926)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.704.991.925)	(28.093.185.282)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.501.762.227	17.816.463.141
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(29.615.065.692)	(9.226.477.426)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		20.645.003.903	9.601.465.184
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.916.190.909)	(2.422.604.257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.466.741.912)	(3.021.812.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(44.289.109.400)***	***(11.323.294.650)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(50.496.227.198)	(10.677.398.820)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.155.454.545	12.454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.488.361.607)	(46.630.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.000.000.000	78.071.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.464.986.628	1.243.987.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(87.364.147.632)***	***34.462.134.427***

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		339.339.901.307	179.686.355.483
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(223.539.918.408)	(161.301.678.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***117.799.982.899***	***18.384.677.307***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(13.853.274.133)**	**41.523.517.084**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**52.430.821.051**	**10.938.360.569**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27.138.096)	(31.056.602)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.01**	**38.550.408.822**	**52.430.821.051**

Trần Thị Việt Hoa
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106798702, đăng ký lần đầu 24 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên tiếng anh: **Vietnam Eco Plastic Technology Joint Stock Company**
Tên viết tắt: **ECOPLASTIC VN**
Mã chứng khoán: **ECO (UpCom)**

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất plastic nguyên sinh và kinh doanh hạt nhựa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
Sản xuất các sản phẩm nhựa;
Sản xuất plastic nguyên sinh;
Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
Kinh doanh hạt nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2025: 82 nhân viên. (31/12/2024 : 71 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất bao bì nhựa, kinh doanh hạt nhựa	98%	98%	98%

6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một (01) công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang	tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh hạt nhựa	45,71%	45,71%	45,71%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị trực thuộc	*Địa chỉ*
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Thôn Chí Trung, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Khu công nghiệp Tân Quang, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*'05 - 08 năm*
Máy móc, thiết bị	*05 - 08 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*08 năm*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

19. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm, Công ty có hoạt động kinh doanh trong nước và xuất khẩu. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo theo khu vực địa lý. Mặt khác, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh plastic nguyên sinh, hạt nhựa nên Ban Tổng Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	**37.888.173.167**	**11.780.821.051**
Tiền mặt	1.111.486.497	1.868.395.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.776.686.670	9.912.425.468
Các khoản tương đương tiền	**662.235.655**	**40.650.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng (*)	662.235.655	650.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-	40.000.000.000
Cộng	**38.550.408.822**	**52.430.821.051**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, lãi suất 1,6%/năm Khoản tiền gửi được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng này.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu		7.618.406.526	6.456.540.000	(1.903.677.826)	28.263.410.429	28.722.440.000	(901.114.025)
Công ty Cổ Phần Petec Bình Định	GCB	3.398.713.416	1.549.190.000	(1.849.523.416)	-	-	-
Công ty Cổ phần Vietourist Holdings	VTD	2.518.315.800	2.641.590.000	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	TLD	1.196.462.900	1.815.000.000	-	8.157.217.500	8.895.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	383.383.000	355.000.000	(28.383.000)	383.383.000	394.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	KGM	121.531.410	95.760.000	(25.771.410)	121.531.410	119.700.000	(1.831.410)
Tổng Công ty CP Địa ốc Sài Gòn	SGR	-	-	-	8.367.934.575	8.021.250.000	(346.684.575)
Cổ phiếu của các Công ty khác		-	-	-	11.233.343.944	11.292.490.000	(552.598.040)
Cộng		**7.618.406.526**	**6.456.540.000**	**(1.903.677.826)**	**28.263.410.429**	**28.722.440.000**	**(901.114.025)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.988.361.607	44.988.361.607	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	44.988.361.607	44.988.361.607	18.000.000.000	18.000.000.000
	44.988.361.607	**44.988.361.607**	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (06) tháng với lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội trị giá 10.576.334.926 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này; khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trị giá 4.412.026.681 VNĐ đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng này và khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - PGD Mỹ Đình trị giá 30.000.000.000 đồng, lãi suất 6,8%/năm.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025				01/01/2025			
	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết	**32.000.000.000**			**32.038.981.824**	**32.000.000.000**			**32.012.743.298**
Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang	32.000.000.000	45,71%	45,71%	32.038.981.824	32.000.000.000	45,71%	45,71%	32.012.743.298
Cộng	**32.000.000.000**			**32.038.981.824**	**32.000.000.000**			**32.012.743.298**

Theo Nghị quyết số 27.07/2022/NQ-HĐQT/NST ngày 27/07/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty quyết định góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang với số tiền là 32 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 45,71% (vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang là 70 tỷ đồng).

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang nắm giữ 3.200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang, tương ứng tỷ lệ sở hữu 45,71%, tỷ lệ biểu quyết 45,71%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem chi tiết tại thuyết minh số VIII.2. Giao dịch với các bên liên quan.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Vạn Phát	7.232.644.000	-	-	-
- S.S LDA - Portugal	4.448.162.977	-	4.940.006.251	-
- SD LTD - Belgium	3.629.028.920	-	2.347.940.942	-
- Công ty CP Thuận Đức	-	-	4.357.800.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.030.509.596	-	17.953.146.648	-
Cộng	**44.340.345.493**	-	**29.598.893.841**	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Nam Cường	37.659.581.216	-	37.496.788.516	-
- Ivict(Singapore) Pte. Ltd	6.383.243.691	-	-	-
- Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang	5.562.641.500	-	5.954.831.500	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu 5T	4.745.600.000	-	5.158.267.550	-
- Các khoản trả trước người bán khác	16.252.665.621	-	4.328.719.216	-
Cộng	**70.603.732.028**	-	**52.938.606.782**	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang	5.562.641.500	-	5.954.831.500	-
Cộng	**5.562.641.500**	-	**5.954.831.500**	-

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Ông Lê Văn Hưng	12.500.000.000	-	-	-
Cộng	**12.500.000.000**	-	-	-

Khoản cho vay cá nhân theo hợp đồng cho vay tiền số 01.2025/HĐCV/BBNST ngày 20/12/2025, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản cho vay nêu trên là các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của bên đi vay. Các bất động sản này là đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài có địa chỉ tại xã Kim Phú, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang)

6. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	234.220.826	-	241.183.561	-
- Công ty CP Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh (*)	10.827.615.573	-	-	-
- Phải thu về thuế GTGT đề nghị hoàn	-	-	4.200.000.000	-
- Tạm ứng	-	-	467.350.393	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	108.570.000	-
Cộng	**11.061.836.399**	-	**5.017.103.954**	-

(*) Đây là tiền giao dịch chứng khoán đã khớp lệnh thành công và đang chờ về.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	6.439.917.566	-
- Nguyên liệu, vật liệu	62.746.957.191	-	50.021.499.799	-
- Thành phẩm	13.220.311.038	-	10.117.586.166	-
- Hàng hóa	2.061.047.934	-	2.300.472.949	-
- Hàng gửi bán	6.556.152.242	-	-	-
Cộng	**84.584.468.405**	**-**	**68.879.476.480**	**-**

Một phần giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/12/2025 được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội. Toàn bộ hàng tồn kho được Công ty xác định là không suy giảm giá trị và không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	41.185.679.506	-	-	-
Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa	41.185.679.506	-	-	
Cộng	**41.185.679.506**	**-**	**-**	**-**

(*) Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa, theo GCN đầu tư số 8477585880 ngày 15/11/2024 với tổng vốn đầu tư của dự án là 215.000.000.000 đồng , địa chỉ lô CN1, đường G6, KCN phố Nối A mở rộng diện tích 92,5 Ha, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên). Trong đó:
- Vốn góp để thực hiện dự án là: 100.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 46,5% tổng vốn đầu tư
- Vốn huy động: 115.000.000.000 đồng.

Đến ngày 31/12/2025, Dự án đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, đã hoàn thành các hạng mục chính và dự kiến hoàn thành toàn bộ nhà máy trong Quý II/2026.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.391.685.473	81.000.949.892	3.377.865.266	89.770.500.631
- Mua sắm trong năm	-	38.518.519	1.354.508.000	1.393.026.519
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129.600.000)	(1.298.538.182)	(1.428.138.182)
Số dư cuối năm	**5.391.685.473**	**80.909.868.411**	**3.433.835.084**	**89.735.388.968**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.607.642.994	66.560.817.114	1.479.537.232	72.647.997.340
- Khấu hao trong năm	319.994.574	6.524.588.514	362.310.617	7.206.893.705
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129.600.000)	(162.067.939)	(291.667.939)
Số dư cuối năm	**4.927.637.568**	**72.955.805.628**	**1.679.779.910**	**79.563.223.106**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	784.042.479	14.440.132.778	1.898.328.034	17.122.503.291
Tại ngày cuối năm	**464.047.905**	**7.954.062.783**	**1.754.055.174**	**10.172.165.862**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.656.067.183 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.572.637.804 VND

10. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	143.712.078	297.947.890
- Các khoản khác	219.636.920	34.792.950
Cộng	**363.348.998**	**332.740.840**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.331.571.252	1.573.763.370
- Tiền thuê quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng (*)	37.505.729.125	7.670.964.224
- Các khoản khác	-	8.115.249
Cộng	**38.837.300.377**	**9.252.842.843**

Theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số 175/HĐTLĐ/KCN-PNA ngày 20/12/2024, Công ty thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng của Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số AA 00932291 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Hưng Yên cấp ngày 01/4/2025.

+ Thời hạn thuê lại đất tính từ ngày bàn giao lô đất đến ngày 15/01/2054.

+ Mục đích sử dụng là xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa.

+ Đơn giá tiền thuê cơ sở hạ tầng là 3.253.900 đồng/m2 tương đương 130 USD/m2, tổng số tiền thuê đã bao gồm thuế GTGT là 42.148.925.218 đồng tương đương 1.677.676 USD.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**113.033.186.518**	**113.033.186.518**	**280.428.911.170**	**223.539.918.408**	**56.144.193.756**	**56.144.193.756**
- Vay ngắn hạn	110.347.760.654	110.347.760.654	277.743.485.306	222.130.396.080	54.734.671.428	54.734.671.428
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (1)	37.910.326.222	37.910.326.222	74.473.184.301	71.080.706.069	34.517.847.990	34.517.847.990
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (2)	21.666.434.432	21.666.434.432	52.822.503.977	50.035.247.964	18.879.178.419	18.879.178.419
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	-	-	-	300.202.116	300.202.116	300.202.116
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	-	-	30.226.797.028	31.264.239.931	1.037.442.903	1.037.442.903
Lê Văn Hoan (4)	26.001.000.000	26.001.000.000	52.401.000.000	26.400.000.000	-	-
Ngô Thị Tuyết Minh (5)	-	-	20.200.000.000	20.200.000.000	-	-
Nguyễn Tuấn Dũng (6)	24.770.000.000	24.770.000.000	47.620.000.000	22.850.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.685.425.864	2.685.425.864	2.685.425.864	1.409.522.328	1.409.522.328	1.409.522.328
b) Vay dài hạn	**63.732.992.838**	**63.732.992.838**	**58.910.990.137**	-	**4.822.002.701**	**4.822.002.701**
- Vay dài hạn	66.418.418.702	66.418.418.702	61.596.416.001	1.409.522.328	6.231.525.029	6.231.525.029
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (3)	4.822.002.701	4.822.002.701	-	1.409.522.328	6.231.525.029	6.231.525.029
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long (7)	61.596.416.001	61.596.416.001	61.596.416.001	-	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	(2.685.425.864)	(2.685.425.864)	(2.685.425.864)	(1.409.522.328)	(1.409.522.328)	(1.409.522.328)
Cộng	**176.766.179.356**	**176.766.179.356**	**339.339.901.307**	**223.539.918.408**	**60.966.196.457**	**60.966.196.457**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Số hợp đồng/Số khế ước	Kỳ hạn	Lãi suất	Hạn mức	Số dư tại ngày 31/12/2025	Mục đích vay vốn	Tài sản đảm bảo
(1) HĐTD số 172/2025-HĐCVHM/NHCT13130-NST	Theo từng Khế ước nhận nợ	5,5% - 7%/năm	40.000.000.000	37.910.326.222	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản, hàng tồn kho, các hợp đồng tiền gửi
(2) HĐTD số 01/2025/17910577/HĐTD	Theo từng Khế ước nhận nợ	5,9%/năm	25.000.000.000	21.666.434.432	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Bất động sản, quyền đòi nợ, Phương tiện vận tải
(3) HĐTD 02/2024/17910577/HĐTD	60 tháng	Lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + 3,0%/năm	276.866,39 USD	4.822.002.701	Thanh toán tiền mua máy móc cho nhà cung cấp nước ngoài	Tiền gửi có kỳ hạn, tài sản hình thành từ vốn vay
(4) Hợp đồng vay tiền số 04/2025/HĐVT/ECO-LVH ngày 02/6/2025	6 tháng	6,8%/năm	30.000.000.000	26.001.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(5) Hợp đồng vay tiền số 03/2025/HĐVT/ECO-NTM ngày 04/4/2025	6 tháng	7,2%/năm	17.000.000.000	0	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(6) Hợp đồng vay tiền số 02/2025/HĐVT/ECO-NTD ngày 09/6/2025	6 tháng	7,2%/năm	27.000.000.000	24.770.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(7) HĐTD số 276487.25.058.36136968.TD ngày 16/01/2025	120 tháng	6,8% - 7,3%/năm	115.000.000.000	61.596.416.001	Tài trợ để thực hiện đầu tư Nhà máy sản xuất bao bì tại lô CN1, đường G6, KCN Phố Nối A mở rộng, Hưng Yên	Quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất theo GCN QSD đất số AA 00932291 và tài sản đang được hình thành, sẽ được hình thành trên đất trong tương lai

12. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ Nhựa và Môi trường NK - Nhà máy Nhựa Công nghệ Cao	2.973.975.000	2.973.975.000	2.120.850.000	2.120.850.000
- Chevron Phillips Chemicals Asia Pte. Ltd	1.664.718.413	1.664.718.413	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm	1.498.320.450	1.498.320.450	1.793.655.000	1.793.655.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Á Đông	1.399.869.000	1.399.869.000	1.331.522.500	1.331.522.500
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tiên Phong	1.345.988.134	1.345.988.134	1.073.693.755	1.073.693.755
- Công ty Cổ phần Haplast	-	-	3.123.701.000	3.123.701.000
- Phải trả các đối tượng khác	6.857.992.349	6.857.992.349	9.643.648.018	9.643.648.018
Cộng	**15.740.863.346**	**15.740.863.346**	**19.087.070.273**	**19.087.070.273**

13. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn	**31/12/2025**	**01/01/2025**
- E.I LTD - England	1.273.093.634	-
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Danh Thắng	850.000.000	266.353.500
- EVP Sas	458.210.722	-
- Công ty Cổ Phần Trịnh Nghiên	-	1.520.260.000
- Công ty TNHH Sản xuất Và Thương mại Nhựa Cát Tường	-	1.363.147.500
- As Pakendikeskus	-	612.667.358
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.326.679.606	2.111.322.365
Cộng	**6.907.983.962**	**5.873.750.723**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	**01/01/2025**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**31/12/2025**
- Thuế giá trị gia tăng	-	706.018.561	706.018.561	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.324.543.409	4.177.138.561	3.466.741.912	4.034.940.058
- Thuế thu nhập cá nhân	28.800.000	205.153.126	104.437.627	129.515.499
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.664.873	5.000.000	11.664.873
Cộng	**3.353.343.409**	**5.104.975.121**	**4.282.198.100**	**4.176.120.430**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	131.827.048	54.857.014
- Chi phí phải trả khác	9.782.483	68.409.841
Cộng	**141.609.531**	**123.266.855**

16. Phải trả khác

Ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
- Bảo hiểm xã hội	25.520.605	25.520.606
- Bảo hiểm y tế	37.777.556	38.002.897
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.319.673	17.319.674
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	288.000.000	259.200.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	108.374.730
Cộng	**368.617.834**	**448.417.907**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**200.000.000.000**	**10.291.609.910**	-	**210.291.609.910**
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	14.107.426.515	(1.236.684)	14.106.189.831
Số dư tại ngày 31/12/2024	**200.000.000.000**	**24.399.036.425**	**(1.236.684)**	**224.397.799.741**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**200.000.000.000**	**24.399.036.425**	**(1.236.684)**	**224.397.799.741**
Góp vốn trong năm nay	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	13.269.223.372	(58.227.602)	13.210.995.770
Số dư tại ngày 31/12/2025	**200.000.000.000**	**37.668.259.797**	**1.940.535.714**	**239.608.795.511**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Văn Bình	40.000.000.000	20,00%	40.000.000.000	20,00%
Ông Nguyễn Hữu Dương	-	0,00%	30.000.000.000	15,00%
Ông Nguyễn Đình Tuấn	3.000.000.000	1,50%	3.000.000.000	1,50%
Cổ đông khác	157.000.000.000	78,50%	127.000.000.000	63,50%
Cộng	**200.000.000.000**	**100%**	**200.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Ngày 31/12/2024, Công ty ký hợp đồng thuê nhà xưởng số 052025/HĐĐK-STVN thuê nhà xưởng với diện tích là 5.932,5 m2 tại Khu Công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Thời hạn thuê là 3 năm từ ngày 01/01/2025 với số tiền thuê trả hàng tháng áp dụng cho 2 năm đầu là 543.989.000 VND, kỳ hạn thanh toán 3 tháng 1 lần.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ	USD	567.494,33	361.728,94
Euro	EUR	511,50	288,04

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	205.803.799.314	249.958.755.117
Doanh thu bán thành phẩm	257.411.960.261	200.234.675.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	488.698.336
Doanh thu bán phế liệu	4.760.000.000	3.602.500.000
Cộng	**467.975.759.575**	**454.284.628.652**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025	Năm 2024
- Giảm giá hàng bán	-	537.535
- Hàng bán bị trả lại	654.159.904	231.635.601
Cộng	**654.159.904**	**232.173.136**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
- Doanh thu bán hàng hóa	205.803.799.314	249.958.755.117
- Doanh thu bán thành phẩm	256.757.800.357	200.002.502.063
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	488.698.336
- Doanh thu thuần bán phế liệu	4.760.000.000	3.602.500.000
Cộng	**467.321.599.671**	**454.052.455.516**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	202.352.319.899	245.908.999.380
Giá vốn của thành phẩm đã bán	221.146.659.469	173.720.964.905
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	390.624.335
Giá vốn của phế liệu đã bán	5.437.934.988	4.142.987.786
Cộng	**428.936.914.356**	**424.163.576.406**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.458.023.893	1.485.171.353
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	5.249.900.774	2.684.703.289
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.226.006.053	4.483.741.329
Cộng	**11.933.930.720**	**8.653.615.971**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	9.924.548.818	2.437.879.316
Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh	3.922.645.973	1.309.400.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	972.994.527	2.510.515.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	178.807.962	231.901.439
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.002.563.801	901.114.025
Chi phí tài chính khác	-	181.421.651
Cộng	**16.001.561.081**	**7.572.232.924**

7. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	972.222	-
Chi phí nhân công	1.088.874.625	844.711.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.723.510.551	6.807.731.517
Chi phí khác bằng tiền	139.378.956	71.061.008
Cộng	**9.952.736.354**	**7.723.504.457**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân công	2.200.784.869	2.954.057.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.501.872	562.537.689
Thuế, phí, và lệ phí	8.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.371.937.634	1.818.760.215
Chi phí khác bằng tiền	1.631.121.574	923.637.428
Cộng	**7.551.345.949**	**6.263.992.736**

9. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.984.302	389.145.455
Tiền trục in, hàng mẫu	1.012.567.080	453.562.265
Phụ thu phí vận chuyển	547.540.110	-
Thu nhập khác	976.348.916	312.884.862
Cộng	**2.555.440.408**	**1.155.592.582**

10. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Phí xử lý hàng phế phẩm	829.224.014	-
Phát sinh phí vận chuyển	520.696.020	-
Các khoản bị phạt	-	99.529.289
Chi phí khác	656.597.220	277.805.563
Cộng	**2.006.517.254**	**377.334.852**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4.177.138.561	3.666.741.912
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.177.138.561**	**3.666.741.912**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.269.223.372	14.107.426.515
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.269.223.372	14.107.426.515
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**663**	**705**

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.269.223.372	14.106.189.831
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.269.223.372	14.106.189.831
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**663**	**705**

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.751.097.918	177.820.129.235
Chi phí nhân công	11.472.983.704	12.015.091.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.206.893.705	6.390.964.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.190.488.255	19.356.672.957
Chi phí khác bằng tiền	1.938.083.539	2.537.646.297
Cộng	**254.559.547.121**	**218.120.504.301**

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	113.033.186.518	63.732.992.838	-	176.766.179.356
Phải trả người bán, phải trả khác	15.740.863.346	-	-	15.740.863.346
Chi phí phải trả	141.609.531	-	-	141.609.531
Cộng	**128.915.659.395**	**63.732.992.838**	**-**	**192.648.652.233**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	56.144.193.756	4.822.002.701	-	60.966.196.457
Phải trả người bán, phải trả khác	19.276.288.180	-	-	19.276.288.180
Chi phí phải trả	123.266.855	-	-	123.266.855
Cộng	**75.543.748.791**	**4.822.002.701**	**-**	**80.365.751.492**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, quyền đòi nợ và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.11 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba để cầm cố, thế chấp cho khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V.05.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2025 và 31/12/2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		31/12/2024		31/12/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.988.361.607	-	18.000.000.000	-	44.988.361.607	18.000.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.618.406.526	(1.903.677.826)	28.263.410.429	(901.114.025)	5.714.728.700	27.362.296.404
- Phải thu khách hàng	44.340.345.493	-	29.598.893.841	-	44.340.345.493	29.598.893.841
- Phải thu về cho vay	12.500.000.000	-	-	-	12.500.000.000	-
- Phải thu khác	11.061.836.399	-	4.549.753.561	-	11.061.836.399	4.549.753.561
- Tiền và các khoản tương đương tiền	38.550.408.822	-	52.430.821.051	-	38.550.408.822	52.430.821.051
TỔNG CỘNG	**159.059.358.847**	**(1.903.677.826)**	**132.842.878.882**	**(901.114.025)**	**157.155.681.021**	**131.941.764.857**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	176.766.179.356	-	60.966.196.457	-	176.766.179.356	60.966.196.457
- Phải trả người bán	15.740.863.346	-	19.087.070.273	-	15.740.863.346	19.087.070.273
- Chi phí phải trả	141.609.531	-	123.266.855	-	141.609.531	123.266.855
- Phải trả khác	-	-	189.217.907	-	-	189.217.907
TỔNG CỘNG	**192.648.652.233**	**-**	**80.365.751.492**	**-**	**192.648.652.233**	**80.365.751.492**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 13/01/2026, Công ty đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/ECO ngày 25/4/2025. Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán là 10.000.000 cổ phiếu, số cổ phiếu chào bán thành công là 9.999.985 cổ phiếu, số tiền thu về là 99.999.850.000 đồng. Sau đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng, Công ty đã hoàn thành thủ tục thay đổi vốn điều lệ từ 200.000.000.000 đồng lên 299.999.850.000 đồng.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 15/7/2025)
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/4/2025)
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2025	Năm 2024
Mua hàng		
Công ty CP Nhựa Tân Quang	**15.115.478.028**	**26.024.523.637**
	15.115.478.028	26.024.523.637
Thanh toán tiền mua hàng		
Công ty CP Nhựa Tân Quang	**16.089.150.000**	**10.152.024.000**
	16.089.150.000	10.152.024.000

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Nhựa Tân Quang	**5.562.641.500**	**5.954.831.500**
	5.562.641.500	5.954.831.500

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm:

Bên liên quan	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 15/7/2025)	201.196.761	293.185.034
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	184.188.735	239.899.310
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	86.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/4/2025)	24.600.000	-
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025	133.062.556	121.877.978
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	155.569.700	187.822.844
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên Ban Kiểm soát	128.808.209	168.625.721
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	143.190.773	170.779.419
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	152.383.028	66.525.693
Cộng		**1.268.999.762**	**1.344.715.999**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Nội địa, xuất khẩu. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	217.762.048.263	249.559.551.408	467.321.599.671
- Giá vốn hàng bán	214.947.398.250	213.989.516.106	428.936.914.356
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.814.650.013**	**35.570.035.302**	**38.384.685.315**
- Chi phí bán hàng			9.952.736.354
- Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.551.345.949
- Doanh thu hoạt động tài chính			11.933.930.720
- Chi phí tài chính			16.001.561.081
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			26.238.526
- Thu nhập khác			2.555.440.408
- Chi phí khác			2.006.517.254
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**17.388.134.331**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			4.177.138.561
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**13.210.995.770**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	**207.536.601.698**	**237.840.990.355**	**445.377.592.053**
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	**207.536.601.698**	**237.840.990.355**	**445.377.592.053**
Nợ phải trả bộ phận	**95.883.936.534**	**109.884.860.008**	**205.768.796.542**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**95.883.936.534**	**109.884.860.008**	**205.768.796.542**

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2025 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và số liệu so sánh năm 2024 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Đình Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026		

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	05 - 06
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	07
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	08 - 09
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam(sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106798702, đăng ký lần đầu 24 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất plastic nguyên sinh và kinh doanh hạt nhựa.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên tiếng anh:	Vietnam Eco Plastic Technology Joint Stock Company
Tên viết tắt:	ECOPLASTIC VN
Mã chứng khoán:	ECO (UpCom)
Trụ sở chính:	Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	Từ nhiệm ngày 15/7/2025
Ông	Đào Quốc Hùng	Thành viên	
Ông	Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	
Ông	Nguyễn Tôn Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/4/2025
Ông	Nguyễn Thành An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/4/2025

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban	
Bà	Đỗ Thị Duyên	Thành viên	
Bà	Trần Ngọc Phương	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/7/2025
Ông	Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/7/2025
Ông	Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Trần Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc	Từ ngày 23/7/2025
Ông	Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	Đến ngày 22/7/2025

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC ("MOORE AISC") đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 .

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0106798702 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
XÃ GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: B0625101-R/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE AISC

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Nguyễn Thanh Tùng	**Phan Công Văn**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1	*Số Giấy CNĐKHNKT: 5298-2026-005-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**243.071.718.974**	**214.544.354.371**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**15.760.346.959**	**11.000.885.108**
1. Tiền	111		15.098.111.304	10.350.885.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		662.235.655	650.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**20.703.090.307**	**45.362.296.404**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.618.406.526	28.263.410.429
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.903.677.826)	(901.114.025)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.988.361.607	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**118.534.237.520**	**87.493.988.139**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	44.340.345.493	29.598.893.841
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	63.236.756.998	52.922.406.782
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	10.957.135.029	4.972.687.516
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**84.584.468.405**	**68.879.476.480**
1. Hàng tồn kho	141		84.584.468.405	68.879.476.480
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.489.575.783**	**1.807.708.240**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	250.450.210	332.740.840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.239.125.573	1.474.967.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**141.503.737.114**	**100.704.381.910**
I. Tài sản cố định	**220**		**10.172.165.862**	**17.122.503.291**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	10.172.165.862	17.122.503.291
- Nguyên giá	*222*		*89.735.388.968*	*89.770.500.631*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(79.563.223.106)*	*(72.647.997.340)*
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**130.000.000.000**	**82.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		98.000.000.000	50.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.000.000.000	32.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.331.571.252**	**1.581.878.619**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.331.571.252	1.581.878.619
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**384.575.456.088**	**315.248.736.281**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**144.032.428.093**	**90.801.845.624**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**141.584.348.260**	**85.979.842.923**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	15.679.305.506	19.085.870.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6.907.983.962	5.873.750.723
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.176.120.430	3.353.343.409
4. Phải trả người lao động	314		1.667.422.083	951.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	63.214.923	123.266.855
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	368.617.834	448.417.907
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	112.721.683.522	56.144.193.756
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.448.079.833**	**4.822.002.701**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	2.448.079.833	4.822.002.701
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**240.543.027.995**	**224.446.890.657**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**240.543.027.995**	**224.446.890.657**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.543.027.995	24.446.890.657
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*24.446.890.657*	*10.290.775.661*
LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*16.096.137.338*	*14.156.114.996*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**384.575.456.088**	**315.248.736.281**

Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Đình Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**467.975.759.575**	**454.284.628.652**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	654.159.904	232.173.136
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**467.321.599.671**	**454.052.455.516**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.4**	**428.936.914.356**	**424.163.576.406**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**38.384.685.315**	**29.888.879.110**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.152.588.131	8.607.558.497
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	14.094.892.243	7.572.232.924
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.017.879.980*	*2.437.879.316*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	9.952.736.354	7.723.504.457
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.778.030.654	6.156.101.048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**19.711.614.195**	**17.044.599.178**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.555.440.408	1.155.592.582
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.993.778.704	377.334.852
13. Lợi nhuận khác	**40**		**561.661.704**	**778.257.730**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**20.273.275.899**	**17.822.856.908**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	4.177.138.561	3.666.741.912
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**16.096.137.338**	**14.156.114.996**

Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Đình Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***20.273.275.899***	***17.822.856.908***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***15.710.479.842***	***8.133.600.098***
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.206.893.705	6.390.964.652
- Các khoản dự phòng	03		1.002.563.801	901.114.025
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		178.807.962	231.901.439
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(695.665.606)	(1.828.259.334)
- Chi phí lãi vay	06		8.017.879.980	2.437.879.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***35.983.755.741***	***25.956.457.006***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.024.082.437)	(20.999.152.307)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.704.991.925)	(28.093.185.282)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.690.981.637)	17.782.755.752
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		332.597.997	(1.555.513.202)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		20.645.003.903	9.601.465.184
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.009.522.071)	(2.422.604.257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.466.741.912)	(3.021.812.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4.934.962.341)***	***(2.751.589.557)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.393.026.519)	(10.677.398.820)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.155.454.545	12.454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.988.361.607)	(46.630.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.000.000.000	78.071.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(48.000.000.000)	(50.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		743.928.971	1.242.346.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(44.482.004.610)***	***(15.539.506.609)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		277.743.485.306	179.686.355.483
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(223.539.918.408)	(161.301.678.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***54.203.566.898***	***18.384.677.307***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**4.786.599.947**	**93.581.141**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**11.000.885.108**	**10.938.360.569**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27.138.096)	(31.056.602)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.01**	**15.760.346.959**	**11.000.885.108**

Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Đình Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106798702, đăng ký lần đầu 24 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên tiếng anh:	Vietnam Eco Plastic Technology Joint Stock Company
Tên viết tắt:	ECOPLASTIC VN
Mã chứng khoán:	ECO (UpCom)
Trụ sở chính:	Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất plastic nguyên sinh và kinh doanh hạt nhựa.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2025: 82 nhân viên. (31/12/2024 :71 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất bao bì nhựa, kinh doanh hạt nhựa	98%	98%	98%

6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một (01) công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang	tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh hạt nhựa	45,71%	45,71%	45,71%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị trực thuộc	*Địa chỉ*
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Thôn Chí Trung, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Khu công nghiệp Tân Quang, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thành phẩm.....

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*05 - 08 năm*
Máy móc, thiết bị	*05 - 08 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*08 năm*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm, Công ty có hoạt động kinh doanh trong nước và xuất khẩu. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo theo khu vực địa lý. Mặt khác, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh plastic nguyên sinh, hạt nhựa nên Ban Tổng Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	**15.098.111.304**	**10.350.885.108**
Tiền mặt	166.544.952	438.459.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.931.566.352	9.912.425.468
Các khoản tương đương tiền	**662.235.655**	**650.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng (*)	662.235.655	650.000.000
Cộng	**15.760.346.959**	**11.000.885.108**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, lãi suất 1,6%/năm Khoản tiền gửi được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng này.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu		**7.618.406.526**	**6.456.540.000**	**(1.903.677.826)**	**28.263.410.429**	**28.722.440.000**	**(901.114.025)**
Công ty Cổ Phần Petec Bình Định	GCB	3.398.713.416	1.549.190.000	(1.849.523.416)	-	-	-
Công ty Cổ phần Vietourist Holdings	VTD	2.518.315.800	2.641.590.000	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	TLD	1.196.462.900	1.815.000.000	-	8.157.217.500	8.895.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	383.383.000	355.000.000	(28.383.000)	383.383.000	394.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	KGM	121.531.410	95.760.000	(25.771.410)	121.531.410	119.700.000	(1.831.410)
Tổng Công ty CP Địa ốc Sài Gòn	SGR	-	-	-	8.367.934.575	8.021.250.000	(346.684.575)
Cổ phiếu của các Công ty khác		-	-	-	11.233.343.944	11.292.490.000	(552.598.040)
Cộng		**7.618.406.526**	**6.456.540.000**	**(1.903.677.826)**	**28.263.410.429**	**28.722.440.000**	**(901.114.025)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn Upcom, HNX và HOSE tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**14.988.361.607**	**14.988.361.607**	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.988.361.607	14.988.361.607	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	**14.988.361.607**	**14.988.361.607**	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (06) tháng với lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội trị giá 10.576.334.926 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này; khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trị giá 4.412.026.681 VNĐ đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng này.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	**98.000.000.000**	-	-	**50.000.000.000**	-	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam (1)	98.000.000.000			50.000.000.000		
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**32.000.000.000**	-	-	**32.000.000.000**	-	-
- Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang (2)	32.000.000.000		-	32.000.000.000		
Cộng	**130.000.000.000**	-	-	**82.000.000.000**	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐQT/ECO ngày 14/10/2024 của Hội đồng quản trị Công ty, quyết định thành lập công ty con để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất số 2 của Công ty. Vốn điều lệ thành lập ban đầu của công ty con là 100 tỷ đồng, trong đó, Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam góp 98 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ sở hữu 98%. Trong năm 2025, hoạt động chủ yếu của Công ty là đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất số 2, chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Theo Nghị quyết số 27.07/2022/NQ-HĐQT/NST ngày 27/07/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty quyết định góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang với số tiền là 32 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 45,71% (vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang là 70 tỷ đồng).

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang nắm giữ 3.200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang, tương ứng tỷ lệ sở hữu 45,71%, tỷ lệ biểu quyết 45,71%.
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem chi tiết tại thuyết minh số VIII.2. Giao dịch với các bên liên quan.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Vạn Phát	7.232.644.000	-	-	-
- S.S LDA - Portugal	4.448.162.977	-	4.940.006.251	-
- SD LTD - Belgium	3.629.028.920	-	2.347.940.942	-
- Công ty CP Thuận Đức	-	-	4.357.800.000	-
- EVP Sas	-	-	2.375.872.733	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.030.509.596	-	15.577.273.915	-
Cộng	**44.340.345.493**	-	**29.598.893.841**	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Nam Cường	37.659.581.216	-	37.496.788.516	-
- Ivict(Singapore) Pte. Ltd	6.383.243.691	-	-	-
- Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang	5.562.641.500	-	5.954.831.500	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu 5T	4.745.600.000		5.158.267.550	
- Các khoản trả trước người bán khác	8.885.690.591	-	4.312.519.216	-
Cộng	**63.236.756.998**	-	**52.922.406.782**	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang	5.562.641.500	-	5.954.831.500	-
Cộng	**5.562.641.500**	-	**5.954.831.500**	-

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi	129.519.456	-	196.767.123	-
- Công ty CP Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh (*)	10.827.615.573	-	-	-
- Phải thu về thuế GTGT đề nghị hoàn	-	-	4.200.000.000	-
- Tạm ứng	-	-	467.350.393	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	108.570.000	-
Cộng	**10.957.135.029**	-	**4.972.687.516**	-

(*) Đây là tiền giao dịch chứng khoán đã khớp lệnh thành công và đang chờ về.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	6.439.917.566	-
- Nguyên liệu, vật liệu	62.746.957.191	-	50.021.499.799	-
- Thành phẩm	13.220.311.038	-	10.117.586.166	-
- Hàng hóa	2.061.047.934	-	2.300.472.949	-
- Hàng gửi bán	6.556.152.242	-	-	-
Cộng	**84.584.468.405**	**-**	**68.879.476.480**	**-**

Một phần giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/12/2025 được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội. Toàn bộ hàng tồn kho được Công ty xác định là không suy giảm giá trị và không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.391.685.473	81.000.949.892	3.377.865.266	89.770.500.631
- Mua trong năm	-	38.518.519	1.354.508.000	1.393.026.519
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129.600.000)	(1.298.538.182)	(1.428.138.182)
Số dư cuối năm	**5.391.685.473**	**80.909.868.411**	**3.433.835.084**	**89.735.388.968**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.607.642.994	66.560.817.114	1.479.537.232	72.647.997.340
- Khấu hao trong năm	319.994.574	6.524.588.514	362.310.617	7.206.893.705
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129.600.000)	(162.067.939)	(291.667.939)
Số dư cuối năm	**4.927.637.568**	**72.955.805.628**	**1.679.779.910**	**79.563.223.106**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	784.042.479	14.440.132.778	1.898.328.034	17.122.503.291
Tại ngày cuối năm	**464.047.905**	**7.954.062.783**	**1.754.055.174**	**10.172.165.862**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.656.067.183 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.572.637.804 VND

8. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm tài sản	36.856.499	27.751.283
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	97.415.782	297.947.890
- Chi phí trả trước khác	116.177.929	7.041.667
Cộng	**250.450.210**	**332.740.840**
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.331.571.252	1.573.763.370
- Các khoản khác	-	8.115.249
Cộng	**1.331.571.252**	**1.581.878.619**

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**112.721.683.522**	**112.721.683.522**	**280.117.408.174**	**223.539.918.408**	**56.144.193.756**	**56.144.193.756**
- Vay ngắn hạn	**59.576.760.654**	**59.576.760.654**	**157.522.485.306**	**152.680.396.080**	**54.734.671.428**	**54.734.671.428**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (1)	37.910.326.222	37.910.326.222	74.473.184.301	71.080.706.069	34.517.847.990	34.517.847.990
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (2)	21.666.434.432	21.666.434.432	52.822.503.977	50.035.247.964	18.879.178.419	18.879.178.419
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	-	-	-	300.202.116	300.202.116	300.202.116
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	-	-	30.226.797.028	31.264.239.931	1.037.442.903	1.037.442.903
- Vay cá nhân	**50.771.000.000**	**50.771.000.000**	**120.221.000.000**	**69.450.000.000**	**-**	**-**
Lê Văn Hoan (4)	26.001.000.000	26.001.000.000	52.401.000.000	26.400.000.000	-	-
Ngô Thị Tuyết Minh (5)	-	-	20.200.000.000	20.200.000.000	-	-
Nguyễn Tuấn Dũng (6)	24.770.000.000	24.770.000.000	47.620.000.000	22.850.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**2.373.922.868**	**2.373.922.868**	**2.373.922.868**	**1.409.522.328**	**1.409.522.328**	**1.409.522.328**
b) Vay dài hạn	**2.448.079.833**	**2.448.079.833**	**(2.373.922.868)**	**-**	**4.822.002.701**	**4.822.002.701**
- Vay dài hạn	**4.822.002.701**	**4.822.002.701**	**-**	**1.409.522.328**	**6.231.525.029**	**6.231.525.029**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (3)	4.822.002.701	4.822.002.701	-	1.409.522.328	6.231.525.029	6.231.525.029
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**(2.373.922.868)**	**(2.373.922.868)**	**(2.373.922.868)**	**(1.409.522.328)**	**(1.409.522.328)**	**(1.409.522.328)**
Cộng	**115.169.763.355**	**115.169.763.355**	**277.743.485.306**	**223.539.918.408**	**60.966.196.457**	**60.966.196.457**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Số hợp đồng/Số khế ước	Kỳ hạn	Lãi suất	Hạn mức	Số dư tại ngày 31/12/2025	Mục đích vay vốn	Tài sản đảm bảo
(1) HĐTD số 172/2025-HĐCVHM/NHCT13130-NST	Theo từng Khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng	5,5% - 7%/năm	40.000.000.000	37.910.326.222	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản, hàng tồn kho, các hợp đồng tiền gửi
(2) HĐTD số 01/2025/17910577/HĐTD	Theo từng Khế ước nhận nợ, tối đa không quá 12 tháng	5,9%/năm	25.000.000.000	21.666.434.432	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Bất động sản, quyền đòi nợ, Phương tiện vận tải
(3) HĐTD 02/2024/17910577/HĐTD	60 tháng	Lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + 3,0%/năm	276.866,39 USD	4.822.002.701	Thanh toán tiền mua máy móc cho nhà cung cấp nước ngoài	Tiền gửi có kỳ hạn, tài sản hình thành từ vốn vay
(4) Hợp đồng vay tiền số 04/2025/HĐVT/ECO-LVH ngày 02/6/2025	6 tháng	6,8%/năm	30.000.000.000	26.001.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(5) Hợp đồng vay tiền số 03/2025/HĐVT/ECO-NTM ngày 04/4/2025	6 tháng	7,2%/năm	17.000.000.000	-	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(6) Hợp đồng vay tiền số 02/2025/HĐVT/ECO-NTD ngày 09/6/2025	6 tháng	7,2%/năm	27.000.000.000	24.770.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

10. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ Nhựa và Môi trường NK - Nhà máy Nhựa Công nghệ Cao	2.973.975.000	2.973.975.000	2.120.850.000	2.120.850.000
- Chevron Phillips Chemicals Asia Pte. Ltd	1.664.718.413	1.664.718.413	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm	1.498.320.450	1.498.320.450	1.793.655.000	1.793.655.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Á Đông	1.399.869.000	1.399.869.000	1.331.522.500	1.331.522.500
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tiên Phong	1.345.988.134	1.345.988.134	1.073.693.755	1.073.693.755
- Công ty Cổ phần Haplast	-	-	3.123.701.000	3.123.701.000
- Phải trả các đối tượng khác	6.796.434.509	6.796.434.509	9.642.448.018	9.642.448.018
Cộng	**15.679.305.506**	**15.679.305.506**	**19.085.870.273**	**19.085.870.273**

11. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
- E.I LTD - England	1.273.093.634	-
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Danh Thắng	850.000.000	266.353.500
- EVP Sas	458.210.722	-
- Công ty Cổ Phần Trịnh Nghiên	-	1.520.260.000
- Công ty TNHH Sản xuất Và Thương mại Nhựa Cát Tường	-	1.363.147.500
- As Pakendikeskus	-	612.667.358
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.326.679.606	2.111.322.365
Cộng	**6.907.983.962**	**5.873.750.723**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	706.018.561	706.018.561	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	172.331.259	172.331.259	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.324.543.409	4.177.138.561	3.466.741.912	4.034.940.058
- Thuế thu nhập cá nhân	28.800.000	205.153.126	104.437.627	129.515.499
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	-	16.664.873	5.000.000	11.664.873
Cộng	**3.353.343.409**	**5.277.306.380**	**4.454.529.359**	**4.176.120.430**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	63.214.923	54.857.014
- Chi phí phải trả khác	-	68.409.841
Cộng	**63.214.923**	**123.266.855**

14. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	25.520.605	25.520.606
- Bảo hiểm y tế	37.777.556	38.002.897
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.319.673	17.319.674
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	288.000.000	259.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	108.374.730
Cộng	**368.617.834**	**448.417.907**

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**200.000.000.000**	**10.290.775.661**	**210.290.775.661**
Lãi trong năm trước	-	14.156.114.996	14.156.114.996
Số dư tại ngày 31/12/2024	**200.000.000.000**	**24.446.890.657**	**224.446.890.657**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**200.000.000.000**	**24.446.890.657**	**224.446.890.657**
Lãi trong năm nay	-	16.096.137.338	16.096.137.338
Số dư tại ngày 31/12/2025	**200.000.000.000**	**40.543.027.995**	**240.543.027.995**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Bình	40.000.000.000	20,00%	40.000.000.000	20,00%
Ông Nguyễn Hữu Dương	-	0,00%	30.000.000.000	15,00%
Ông Nguyễn Đình Tuấn	3.000.000.000	1,50%	3.000.000.000	1,50%
Cổ đông khác	157.000.000.000	78,50%	127.000.000.000	63,50%
Cộng	**200.000.000.000**	**100%**	**200.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

Ngày 31/12/2024, Công ty ký hợp đồng thuê nhà xưởng số 052025/HĐĐK-STVN thuê nhà xưởng với diện tích là 5.932,5 m2 tại Khu Công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Thời hạn thuê là 3 năm từ ngày 01/01/2025 với số tiền thuê trả hàng tháng áp dụng cho 2 năm đầu là 543.989.000 VND, kỳ hạn thanh toán 3 tháng 1 lần.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	567.494,33	361.728,94
- Euro	EUR	511,50	288,04

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	205.803.799.314	249.958.755.117
Doanh thu bán thành phẩm	257.411.960.261	200.234.675.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	488.698.336
Doanh thu bán phế phẩm	4.760.000.000	3.602.500.000
Cộng	**467.975.759.575**	**454.284.628.652**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025	Năm 2024
- Giảm giá hàng bán	-	537.535
- Hàng bán bị trả lại	654.159.904	231.635.601
Cộng	**654.159.904**	**232.173.136**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu thuần bán hàng hóa	205.803.799.314	249.958.755.117
Doanh thu thuần bán thành phẩm	256.757.800.357	200.002.502.063
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	488.698.336
Doanh thu thuần bán phế phẩm	4.760.000.000	3.602.500.000
Cộng	**467.321.599.671**	**454.052.455.516**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	202.352.319.899	245.908.999.380
Giá vốn của thành phẩm đã bán	221.146.659.469	173.720.964.905
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	390.624.335
Giá vốn phế phẩm đã bán	5.437.934.988	4.142.987.786
	428.936.914.356	**424.163.576.406**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	676.681.304	1.439.113.879
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	5.249.900.774	2.684.703.289
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.226.006.053	4.483.741.329
Cộng	**11.152.588.131**	**8.607.558.497**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	8.017.879.980	2.437.879.316
Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh	3.922.645.973	1.309.400.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	972.994.527	2.510.515.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	178.807.962	231.901.439
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.002.563.801	901.114.025
Chi phí tài chính khác	-	181.421.651
Cộng	**14.094.892.243**	**7.572.232.924**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	972.222	-
Chi phí nhân công	1.088.874.625	844.711.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.723.510.551	6.807.731.517
Chi phí khác bằng tiền	139.378.956	71.061.008
Cộng	**9.952.736.354**	**7.723.504.457**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân công	2.200.784.869	2.954.057.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.501.872	562.537.689
Thuế, phí, và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.601.622.339	1.710.868.527
Chi phí khác bằng tiền	1.631.121.574	923.637.428
Cộng	**5.778.030.654**	**6.156.101.048**

8. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Tiền trục in, hàng mẫu	1.012.567.080	453.562.265
Thu từ thanh lý tài sản cố định	18.984.302	389.145.455
Phụ thu phí vận chuyển	547.540.110	-
Thu nhập khác	976.348.916	312.884.862
Cộng	**2.555.440.408**	**1.155.592.582**

9. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Phí xử lý hàng phế phẩm	829.224.014	-
Phát sinh phí vận chuyển	520.696.020	-
Các khoản bị phạt	-	99.529.289
Chi phí khác	643.858.670	277.805.563
	1.993.778.704	**377.334.852**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.751.097.918	177.820.129.235
Chi phí nhân công	11.472.983.704	12.015.091.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.206.893.705	6.390.964.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.417.172.960	19.356.672.957
Chi phí khác bằng tiền	1.938.083.539	2.537.646.297
Cộng	**252.786.231.826**	**218.120.504.301**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.273.275.899	17.822.856.908
Các khoản điều chỉnh tăng	629.409.406	510.852.654
- *Chi phí không hợp lệ*	*355.531.932*	*377.334.852*
- *Thù lao của HĐQT không trực tiếp điều hành*	*84.600.000*	*96.000.000*
- *Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ*	*189.277.474*	*37.517.802*
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.992.500)	-
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(16.992.500)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.885.692.805	18.333.709.562
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**4.177.138.561**	**3.666.741.912**

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	112.721.683.522	2.448.079.833	-	115.169.763.355
Phải trả người bán, phải trả khác	15.679.305.506	-	-	15.679.305.506
Chi phí phải trả	63.214.923	-	-	63.214.923
	128.464.203.951	**2.448.079.833**	**-**	**130.912.283.784**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	56.144.193.756	4.822.002.701	-	60.966.196.457
Phải trả người bán, phải trả khác	19.275.088.180	-	-	19.275.088.180
Chi phí phải trả	123.266.855	-	-	123.266.855
Cộng	**75.542.548.791**	**4.822.002.701**	**-**	**80.364.551.492**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2025 và 31/12/2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		31/12/2024		31/12/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.988.361.607	-	18.000.000.000	-	14.988.361.607	18.000.000.000
- Chứng khoán kinh doanh	7.618.406.526	(1.903.677.826)	28.263.410.429	(901.114.025)	5.714.728.700	27.362.296.404
- Phải thu khách hàng	44.340.345.493	-	29.598.893.841	-	44.340.345.493	29.598.893.841
- Phải thu khác	10.957.135.029	-	4.505.337.123	-	10.957.135.029	4.505.337.123
- Tiền và các khoản tương đương tiền	15.760.346.959	-	11.000.885.108	-	15.760.346.959	11.000.885.108
TỔNG CỘNG	**93.664.595.614**	**(1.903.677.826)**	**91.368.526.501**	**(901.114.025)**	**91.760.917.788**	**90.467.412.476**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	115.169.763.355	-	60.966.196.457	-	115.169.763.355	60.966.196.457
- Phải trả người bán	15.679.305.506	-	19.085.870.273	-	15.679.305.506	19.085.870.273
- Chi phí phải trả	63.214.923	-	123.266.855	-	63.214.923	123.266.855
- Phải trả khác	-	-	189.217.907	-	-	189.217.907
TỔNG CỘNG	**130.912.283.784**	-	**80.364.551.492**	-	**130.912.283.784**	**80.364.551.492**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 13/01/2026, Công ty đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/ECO ngày 25/4/2025. Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán là 10.000.000 cổ phiếu, số cổ phiếu chào bán thành công là 9.999.985 cổ phiếu, số tiền thu về là 99.999.850.000 đồng. Sau đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng, Công ty đã hoàn thành thủ tục thay đổi vốn điều lệ từ 200.000.000.000 đồng lên 299.999.850.000 đồng.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 15/7/2025)
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/4/2025)
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2025	Năm 2024
Mua hàng	**15.115.478.028**	**26.024.523.637**
Công ty CP Nhựa Tân Quang	15.115.478.028	26.024.523.637
Thanh toán tiền mua hàng	**16.089.150.000**	**10.152.024.000**
Công ty CP Nhựa Tân Quang	16.089.150.000	10.152.024.000
Góp vốn	**48.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	48.000.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước cho người bán	**5.562.641.500**	**5.954.831.500**
Công ty CP Nhựa Tân Quang	5.562.641.500	5.954.831.500

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm:

Bên liên quan	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 15/7/2025)	201.196.761	293.185.034
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	184.188.735	239.899.310
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	86.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/4/2025)	24.600.000	-
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025	133.062.556	121.877.978
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	155.569.700	187.822.844
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên Ban Kiểm soát	128.808.209	168.625.721
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	143.190.773	170.779.419
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	152.383.028	66.525.693
Cộng		**1.268.999.762**	**1.344.715.998**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Nội địa, xuất khẩu. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	217.762.048.263	249.559.551.408	467.321.599.671
- Giá vốn hàng bán	214.947.398.250	213.989.516.106	428.936.914.356
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.814.650.013**	**35.570.035.302**	**38.384.685.315**
- Chi phí bán hàng			9.952.736.354
- Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.778.030.654
- Doanh thu hoạt động tài chính			11.152.588.131
- Chi phí tài chính			14.094.892.243
- Thu nhập khác			2.555.440.408
- Chi phí khác			1.993.778.704
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**20.273.275.899**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			4.177.138.561
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**16.096.137.338**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	**179.204.083.630**	**205.371.372.458**	**384.575.456.088**
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	**179.204.083.630**	**205.371.372.458**	**384.575.456.088**
Nợ phải trả bộ phận	**67.116.085.753**	**76.916.342.340**	**144.032.428.093**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**67.116.085.753**	**76.916.342.340**	**144.032.428.093**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2025 trên Bảng cân đối kế toán riêng và số liệu so sánh năm 2024 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lấy từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Đình Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc	11 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 và thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 04 năm 2026 (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội).

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam có trụ sở chính tại: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Xuân Biển	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Vũ Xuân Biển	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Tuấn – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0106798702 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
XÃ GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 300611.1/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Quý Cổ đông**
Hội đồng quản trị, Uỷ ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 11/08/2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 25/03/2026.

M.S.D.N:0106299213-C.T.T.N.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Hoàn
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**430.084.557.301**	**323.143.464.484**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**49.560.356.826**	**37.888.173.167**
1. Tiền	111		36.060.356.826	37.888.173.167
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.8**	**94.811.673.267**	**63.436.413.586**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		27.543.232.206	7.618.406.526
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.341.442.306)	(1.903.677.826)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		69.609.883.367	57.721.684.886
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**129.146.464.516**	**125.771.693.094**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	27.463.368.633	44.340.345.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	91.649.364.478	70.603.732.028
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.4	10.033.731.405	10.827.615.573
IV. Hàng tồn kho	**140**		**141.946.550.930**	**84.584.468.405**
1. Hàng tồn kho	141	4.5	141.946.550.930	84.584.468.405
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**14.619.511.762**	**11.462.716.232**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.6	327.673.776	363.348.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		13.613.319.682	10.436.234.032
3. Tài sản ngắn hạn khác	165	4.7	678.518.304	663.133.202
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**162.076.484.559**	**122.234.127.569**
I. Tài sản cố định	**220**		**8.265.141.562**	**10.172.165.862**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	8.265.141.562	10.172.165.862
- Nguyên giá	*222*		*89.735.388.968*	*89.735.388.968*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(81.470.247.406)*	*(79.563.223.106)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**83.762.927.595**	**41.185.679.506**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.10	83.762.927.595	41.185.679.506
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**4.8**	**32.038.981.824**	**32.038.981.824**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		32.038.981.824	32.038.981.824
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**38.009.433.578**	**38.837.300.377**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.6	38.009.433.578	38.837.300.377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**592.161.041.860**	**445.377.592.053**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**240.160.441.662**	**205.768.796.542**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**161.403.678.393**	**142.035.803.704**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	19.544.899.445	15.740.863.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	4.978.273.878	6.907.983.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.15	3.384.756.183	4.176.120.430
4. Phải trả người lao động	315		861.027.207	1.667.422.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.14	270.133.864	141.609.531
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.13	447.022.309	368.617.834
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.16	131.917.565.507	113.033.186.518
II. Nợ dài hạn	**330**		**78.756.763.269**	**63.732.992.838**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.16	78.756.763.269	63.732.992.838
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.17**	**352.000.600.198**	**239.608.795.511**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**352.000.600.198**	**239.608.795.511**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		299.999.850.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		299.999.850.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		(132.550.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		500.000.000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.716.090.899	37.668.259.797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		37.168.259.797	24.399.036.425
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.547.831.102	13.269.223.372
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.917.209.299	1.940.535.714
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**592.161.041.860**	**445.377.592.053**

M.S.D.N:0106798702 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
XÃ GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Đình Tuấn**
		Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.1**	**178.503.479.812**	**241.164.291.469**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**178.503.479.812**	**241.164.291.469**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	152.215.460.863	222.465.075.957
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**26.288.018.949**	**18.699.215.512**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.147.579.610	4.891.915.318
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	6.977.955.659	8.117.979.927
	Trong đó: Chi phí đi vay	*23*		*5.434.203.401*	*3.845.748.237*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	108.805.331
9.	Chi phí bán hàng	25	5.5	3.624.086.224	5.510.995.279
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.208.096.999	3.236.778.471
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**	30		**15.625.459.677**	**6.834.182.484**
12.	Thu nhập khác	31	5.7	682.758.017	1.219.061.821
13.	Chi phí khác	32	5.8	244.880.804	944.072.447
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**437.877.213**	**274.989.374**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**16.063.336.890**	**7.109.171.858**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	3.538.832.203	1.721.412.433
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**12.524.504.687**	**5.387.759.425**
	- LNST của cổ đông của công ty mẹ	*61*		*12.547.831.102*	*5.417.831.784*
	- LNST của cổ đông không kiểm soát	*62*		*(23.326.415)*	*(30.072.359)*
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	446	271
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	446	271

M.S.D.N: 0106798702 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
XÃ GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Việt Hoa	Trần Thị Việt Hoa	Nguyễn Đình Tuấn

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***16.063.336.890***	***7.109.171.858***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.907.024.300	3.849.393.725
-	Các khoản dự phòng	03		437.764.480	591.377.387
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(229.630.464)	(66.039.034)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.034.163.365)	(743.701.645)
-	Chi phí lãi vay	06		5.544.641.231	3.845.748.237
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***20.688.973.072***	***14.585.950.528***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.097.655.121	(38.840.853.532)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.362.082.525)	(758.185.625)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(20.596.678.529)	(5.975.828.919)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		817.245.725	(30.439.790.724)
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(19.924.825.680)	9.823.471.199
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(5.430.015.680)	(3.845.748.237)
-	Thuế TNDN đã nộp	15		(4.192.888.561)	(600.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	**20**		**(84.902.617.057)**	**(56.050.985.310)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.421.652.257)	(5.449.315)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	10.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.576.582.042)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.700.000.000	7.000.000.000
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.000.000.000
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.059.667.137	552.501.178
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(37.238.567.162)**	**9.557.051.863**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

	Chỉ tiêu	MS	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		99.867.300.000	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	6.2	195.092.892.619	213.849.559.292
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(161.184.743.199)	(128.390.913.997)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**133.775.449.420**	**85.458.645.295**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**11.634.265.201**	**38.964.711.848**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**37.888.173.167**	**51.780.821.051**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.918.458	(12.422.613)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**49.560.356.826**	**90.733.110.286**

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Đình Tuấn**
		Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 và thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 04 năm 2026 (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 299.999.850.000 VND, tương đương 29.999.985 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 83 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 82 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất plastic tổng hợp, cao su tổng hợp dạng nguyên sinh và kinh doanh hạt nhựa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con trực tiếp được hợp nhất:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Hưng Yên	98,00%	98,00%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có một (01) Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Hưng Yên	45,71%	45,71%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh tại tỉnh Hưng Yên – Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Lô CN1, đường G6, Khu Công nghiệp Phố Nối A mở rộng, xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Khu Công nghiệp Tân Quang, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 có hiệu lực từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC có quy định cụ thể khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế

toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trước ngày 01 tháng 01 năm 2026, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, theo nguyên tắc hạch toán Tài khoản 121 – Chứng khoán kinh doanh quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, giá gốc chỉ bao gồm giá mua, các chi phí giao dịch (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Toàn bộ chứng khoán kinh doanh trong kỳ của Công ty là chứng khoán niêm yết và cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

3.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 08
Máy móc thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 08

Thanh lý

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng

phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Tiền mặt	4.670.088.364	1.111.486.497
Tiền gửi không kỳ hạn	31.390.268.462	36.776.686.670
Các khoản tương đương tiền	13.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	*13.500.000.000*	-
Cộng	**49.560.356.826**	**37.888.173.167**

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, lãi suất 4,75%/năm.

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Ngân hàng TMCP Quân đội	10.284.479.467	21.935.595.001
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	13.800.167.000	-
Các ngân hàng khác	7.305.621.995	14.841.091.669
Cộng	**31.390.268.462**	**36.776.686.670**

4.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Multi Productos 2020 SL	3.758.246.285	-	862.653.074	-
Sphere Distribution	3.751.713.968	-	3.629.028.920	-
Tecnopacking	3.256.339.826	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Vạn Phát	-	-	7.232.644.000	-
Symbolic Start, Unipessoal, IDA	2.015.310.034	-	4.448.162.977	-
Các khách hàng khác	14.681.758.519	-	28.167.856.522	-
Cộng	**27.463.368.633**	**-**	**44.340.345.493**	**-**

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Nam Cường	57.665.096.034	-	37.659.581.216	-
IVICT (Singapore) Pte. Ltd	3.754.189.590	-	6.383.243.691	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	2.226.028.300	-	5.562.641.500	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu 5T	26.854.908.000	-	4.745.600.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.149.142.554	-	16.252.665.621	-
Cộng	**91.649.364.478**	**-**	**70.603.732.028**	**-**
Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**2.226.028.300**		**5.562.641.500**	

4.4. Phải thu khác

4.4.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	10.827.615.573	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng AP Việt Nam (i)	7.620.000.000			
Tạm ứng	2.150.950.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	262.781.405	-	-	-
Cộng	**10.033.731.405**		**10.827.615.573**	

(i) Hợp đồng số 0202/2026/HĐTCBS về thi công xây dựng các hạng mục bổ sung tại Nhà máy sản xuất bao bì nhựa giữa Công ty cổ phần bao bì Nhựa Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng AP Việt Nam giá trị hợp đồng là 15.212.500.000 đồng. Đến thời điểm chấm dứt hợp đồng, Công ty đã thực hiện tạm ứng cho nhà thầu số tiền 12.170.000.000 đồng. Do không đạt được sự đồng thuận về việc điều chỉnh giá hợp đồng, theo Biên bản làm việc ngày 15/06/2026, hai bên đã thống nhất chấm dứt thực hiện hợp đồng. Khoản tạm ứng nêu trên đang được các bên thực hiện đối chiếu và xử lý theo thỏa thuận. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã thu hồi được 4.550.000.000 đồng trên tổng số tiền đã ứng trước cho nhà thầu. Công ty đang trong quá trình làm việc với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng AP Việt Nam để thu hồi phần còn lại của số tiền đã ứng trước.

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên liệu, vật liệu	118.000.077.746	-	62.746.957.191	-
Sản phẩm	12.279.007.815	-	13.220.311.038	-
Hàng hoá	11.667.465.369	-	2.061.047.934	-
Hàng gửi đi bán	-	-	6.556.152.242	-
Cộng	**141.946.550.930**	**-**	**84.584.468.405**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho chậm ứ đọng tại ngày 30/06/2026 là 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026 là 7.670.075.733 VND.

4.6. Chi phí chờ phân bổ

4.6.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Chi phí bảo hiểm tài sản	12.285.497	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	186.879.048	143.712.078
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng hàng năm	108.309.235	-
Chi phí trả trước khác	20.199.996	219.636.920
Cộng	**327.673.776**	**363.348.998**

4.6.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.175.448.853	1.331.571.252
Tiền thuê quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng (i)	36.833.984.725	37.505.729.125
Cộng	**38.009.433.578**	**38.837.300.377**

(i) Là khoản tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng tại tỉnh Hưng Yên. Theo đó, Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam được quyền sử dụng Thửa đất số 874 tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 00932291 do Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Hưng Yên cấp ngày 01/04/2025 với mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa. Thời hạn thuê đất được tính từ ngày bàn giao đến ngày 15/01/2054. Hàng năm, Công ty có trách nhiệm nộp phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng KCN Hòa Phát Hưng Yên (Bên cho thuê).

Toàn bộ quyền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng nêu trên đang được cầm cố, thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long.

4.7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được cầm cố, thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng của Công ty (i)	678.518.304	663.133.202
Trong đó:		
Tiền gửi có kỳ hạn	*668.541.672*	*662.235.655*
Lãi dự thu	*9.976.632*	*897.547*
	678.518.304	**663.133.202**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại ngân hàng với lãi suất 1,6%/năm.

4.8. Đầu tư tài chính

4.8.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngắn hạn	***69.609.883.367***	***69.609.883.367***	**-**	***57.721.684.886***	***57.721.684.886***	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	55.267.084.810	55.267.084.810	-	44.988.361.607	44.988.361.607	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	*10.772.639.498*	*10.772.639.498*	-	*10.576.334.926*	*10.576.334.926*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	*4.494.445.312*	*4.494.445.312*	-	*4.412.026.681*	*4.412.026.681*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (ii)	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	-	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	-
Cho vay	**12.800.000.000**	**12.800.000.000**	**-**	**12.500.000.000**	**12.500.000.000**	**-**
Ông Lê Văn Hưng	-	-	-	*12.500.000.000*	*12.500.000.000*	-
Ông Võ Thanh Hoài (iii)	*12.800.000.000*	*12.800.000.000*	-	-	-	-
Lãi dự thu	**1.542.798.557**	**1.542.798.557**		**233.323.279**	**233.323.279**	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*164.341.366*	*164.341.366*	-	*106.451.870*	*106.451.870*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*33.646.231*	*33.646.231*	-	*22.170.039*	*22.170.039*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*228.493.151*	*228.493.151*	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	*1.116.317.809*	*1.116.317.809*	-	*104.701.370*	*104.701.370*	-
Cộng	**69.609.883.367**	**69.609.883.367**	**-**	**57.721.684.886**	**57.721.684.886**	**-**

b) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc *VND*	Giá trị hợp lý (iv) *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị hợp lý (iv) *VND*	Giá trị dự phòng *VND*
Tổng giá trị cổ phiếu	***27.543.232.206***	***26.227.866.000***	***(2.341.442.306)***	***7.618.406.526***	***6.456.540.000***	***(1.903.677.826)***
CTCP Petec Bình Định	3.398.713.416	1.509.970.000	(1.888.743.416)	3.398.713.416	1.549.190.000	(1.849.523.416)
CTCP Vietourist Holdings (VTD)	1.917.715.800	1.532.640.000	(385.075.800)	2.518.315.800	2.641.590.000	-
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (TLD)	7.228.539.900	7.887.816.000	-	1.196.462.900	1.815.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	138.017.880	118.800.000	(19.217.880)	383.383.000	355.000.000	(28.383.000)
CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang (KGM)	121.531.410	92.340.000	(29.191.410)	121.531.410	95.760.000	(25.771.410)
CTCP Dược Lâm Đồng	814.613.800	795.400.000	(19.213.800)	-	-	-
CTCP Chương Dương	3.163.200.000	3.360.000.000	-	-	-	-
CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM (VTV)	5.310.000.000	5.480.000.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần Thương mại và Xây Dựng Đông Dương (DDB)	5.450.900.000	5.450.900.000	-	-	-	-
Cộng	**27.543.232.206**	**26.227.866.000**	**(2.341.442.306)**	**7.618.406.526**	**6.456.540.000**	**(1.903.677.826)**

Thông tin thuyết minh bổ sung về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (06) tháng với lãi suất dao động từ 4,2%/năm đến 7,4%/năm. Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đang được cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào các ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín có kỳ hạn gốc bảy (07) tháng với lãi suất 6,8%/năm.

(iii) Khoản cho vay cá nhân Ông Võ Thanh Hoài theo Hợp đồng cho vay tiền số 0206/2026/HĐ/ECO ngày 02/06/2026, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 8,5%/năm. Giá trị khoản cho vay là 12.800.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA01049545 do Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Phước, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là tỉnh Tiền Giang) cấp ngày 17/04/2025, số vào sổ cấp GCN CN23273 mang tên ông Võ Thanh Hoài. Ngày 06/08/2026, Ông Võ Thanh Hoài đã tất toán toàn bộ số tiền gốc vay và lãi vay của khoản vay này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, số dư khoản cho vay cá nhân là 0 đồng.

Thông tin thuyết minh bổ sung về chứng khoán kinh doanh

(iv) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

4.8.2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị ghi sổ	Giá theo phương pháp vốn chủ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá theo phương pháp vốn chủ	Giá trị hợp lý
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang (ii)	32.000.000.000	32.038.981.824	(i)	32.000.000.000	32.038.981.824	(i)
Cộng	**32.000.000.000**	**32.038.981.824**		**32.000.000.000**	**32.038.981.824**	

(i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư để Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

4.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**5.391.685.473**	**80.909.868.411**	**3.433.835.084**	**89.735.388.968**
				-
Số dư cuối kỳ	**5.391.685.473**	**80.909.868.411**	**3.433.835.084**	**89.735.388.968**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu kỳ	**(4.927.637.568)**	**(72.955.805.628)**	**(1.679.779.910)**	**(79.563.223.106)**
Khấu hao trong kỳ	(106.682.868)	(1.622.090.090)	(178.251.342)	(1.907.024.300)
Số dư cuối kỳ	**(5.034.320.436)**	**(74.577.895.718)**	**(1.858.031.252)**	**(81.470.247.406)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**464.047.905**	**7.954.062.783**	**1.754.055.174**	**10.172.165.862**
Tại ngày cuối kỳ	**357.365.037**	**6.331.972.693**	**1.575.803.832**	**8.265.141.562**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2026 là 6.865.259.876 VND (tại ngày 31/12/2025 là 8.656.067.183 VND)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là 68.210.215.210 VND (tại ngày 31/12/2025 là 56.572.637.804 VND)

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Xây dựng cơ bản	**83.762.927.595**	**41.185.679.506**
Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa (i)	83.762.927.595	41.185.679.506
Cộng	**83.762.927.595**	**41.185.679.506**

(i) Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa, theo GCN đầu tư số 8477585880 ngày 15/11/2024 với tổng vốn đầu tư của dự án là 215.000.000.000 đồng, địa chỉ lô CN1, đường G6, KCN phố Nối A mở rộng diện tích 92,5 Ha, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên). Trong đó:
- Vốn góp để thực hiện dự án là: 100.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 46,5% tổng vốn đầu tư;
- Vốn huy động: 115.000.000.000 đồng.
Dự án dự kiến hoàn thành đầu tư và đưa toàn bộ dự án đi vào hoạt động chính thức trong Quý IV/2026.

Toàn bộ dự án trên đang được cầm cố, thế chấp đảm bảo cho chính khoản vay thực hiện đầu tư dự án này của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Công Ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Cơ điện Thăng Long	3.633.321.769	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Phú Lâm	3.177.995.040	1.498.320.450
Công ty Cổ phần Indcon	2.554.620.602	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Á Đông	1.053.270.000	1.399.869.000
Chevron Phillips Chemicals Asia PTE. LTD	-	1.664.718.413
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ Nhựa và Môi trường NK - Nhà máy Nhựa Công nghệ cao	-	2.973.975.000
Các nhà cung cấp khác	9.125.692.034	8.203.980.483
Cộng	**19.544.899.445**	**15.740.863.346**

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị	Giá trị
	VND	*VND*
Công ty Cổ phần Stavian Bao bì Hưng Yên	1.084.563.765	-
Jonathan Y, INC	766.984.514	-
Công ty TNHH TT Interpack	715.340.926	-
Công ty TNHH Phúc Khang Art	499.312.500	-
Paydes	-	1.482.839.129
Ecopak	20.458.880	1.273.093.634
Công ty Cổ phần SX và TM Danh Thắng	-	850.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.891.613.293	3.302.051.199
Cộng	**4.978.273.878**	**6.907.983.962**

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Bảo hiểm xã hội	137.324.131	25.520.605
Bảo hiểm y tế	55.609.601	37.777.556
Bảo hiểm thất nghiệp	26.088.577	17.319.673
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát	228.000.000	288.000.000
	447.022.309	**368.617.834**

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	270.133.864	131.827.048
Chi phí phải trả khác	-	9.782.483
	270.133.864	**141.609.531**

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.526.358.956	2.526.358.956	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	516.473.127	516.473.127		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.380.883.700	4.192.888.561	3.538.832.203	-	4.034.940.058
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.872.483	130.878.516	5.235.500	-	129.515.499
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	38.169.094	26.504.221	-	11.664.873
Cộng	**-**	**3.384.756.183**	**7.404.768.254**	**6.613.404.007**	**-**	**4.176.120.430**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

4.16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	**126.323.856.052**	**126.323.856.052**	**176.456.077.433**	**160.479.982.035**	**110.347.760.654**	**110.347.760.654**
Vay ngân hàng	***126.323.856.052***	***126.323.856.052***	***176.456.077.433***	***109.708.982.035***	***59.576.760.654***	***59.576.760.654***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (VTB) (1)	39.316.408.640	39.316.408.640	44.882.145.333	43.476.062.915	37.910.326.222	37.910.326.222
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hưng Yên (2)	13.891.763.178	13.891.763.178	13.891.763.178	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (3)	37.942.235.570	37.942.235.570	40.837.618.370	24.561.817.232	21.666.434.432	21.666.434.432
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (4)	35.173.448.664	35.173.448.664	76.844.550.552	41.671.101.888	-	-
Vay cá nhân	**-**	**-**	**-**	**50.771.000.000**	**50.771.000.000**	**50.771.000.000**
Lê Văn Hoan	-	-	-	26.001.000.000	26.001.000.000	26.001.000.000
Nguyễn Tuấn Dũng	-	-	-	24.770.000.000	24.770.000.000	24.770.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**5.593.709.455**	**5.593.709.455**	**4.577.445.295**	**1.669.161.704**	**2.685.425.864**	**2.685.425.864**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (5)	1.409.522.328	1.409.522.328	704.761.164	1.669.161.704	2.373.922.868	2.373.922.868
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (6)	4.184.187.127	4.184.187.127	3.872.684.131	-	311.502.996	311.502.996
Cộng	**131.917.565.507**	**131.917.565.507**	**181.033.522.728**	**162.149.143.739**	**113.033.186.518**	**113.033.186.518**

4.16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay dài hạn (1)	**78.756.763.269**	**78.756.763.269**	**19.601.215.726**	**4.577.445.295**	**63.732.992.838**	**63.732.992.838**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (5)	2.707.719.209	2.707.719.209	964.400.540	704.761.164	2.448.079.833	2.448.079.833
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (6)	76.049.044.060	76.049.044.060	18.636.815.186	3.872.684.131	61.284.913.005	61.284.913.005
Cộng	**78.756.763.269**	**78.756.763.269**	**19.601.215.726**	**4.577.445.295**	**63.732.992.838**	**63.732.992.838**

Thông tin thuyết minh chi tiết cho các khoản vay của Công ty

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 172/2025-HĐCVHM/NHCT13130-NST ngày 31/12/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức vay là 40 tỷ đồng:

- Thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm

- Thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, bất động sản của bên thứ ba, tài sản thế chấp là phương tiện vận tải của công ty.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26.0097/VCB.KH ngày 31/03/2026 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với hạn mức 40 tỷ đồng

- Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng.

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn.

- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là: 6 tháng.

- Biện pháp đảm bảo: Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng này, hàng tồn kho, bất động sản của cá nhân/khách hàng.

(3) Hợp đồng số 01/2026/17910577/HĐTD ngày 12/05/2026 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sinh Thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Thăng Long;

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C.

- Thời hạn: 12 tháng tối đa không quá 08/05/2027.

- Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.;

- Biện pháp đảm bảo: Bất động sản của bên thứ ba, hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn, phương tiện vận tải, quyền đòi nợ.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 340500.25.058.3901046.TD ngày 21/10/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 80 tỷ đồng:

- Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 26/09/2026.

- Thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể.

- Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh túi nhựa, bao bì nhựa, thương mại hạt nhựa của khách hàng.

- Biện pháp đảm bảo: Bất động sản của bên thứ ba.

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866,39 USD

- Thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm,

- Mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị;

Biện pháp đảm bảo:

+ Khoản vay của Công ty được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của Công ty và tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số 276487.25.058.36136968.TD ngày 16/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long với các nội dung như sau:

- Số tiền cấp tín dụng: 115.000.000.000 đồng.

- Mục đích sử dụng vốn: Tài trợ để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy sản xuất nhựa bao bì tại Lô CN1, Đường G6, KCN Phố Nối A mở rộng, Xã Minh Hải, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam do Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sinh thái Việt Nam làm chủ đầu tư.

- Thời hạn cho vay: 120 tháng.

- Thời hạn ân hạn gốc: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Lãi suất: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thoả thuận chung.

- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thuê lại QSDĐ số 175/HĐTLĐ/KCN-PNA (ngày 20/12/2024) đối với lô đất 11.732 m² tại KCN Phố Nối A mở rộng (Hưng Yên), bao gồm: lợi tức khai thác, tiền bồi thường/bảo hiểm, quyền cho thuê/chuyển nhượng, toàn bộ công trình / thiết bị gắn liền với đất (hiện hữu và tương lai) cùng các quyền liên quan khác, toàn bộ số tiền / số dư và lãi phát sinh trên Tài khoản 551579999 mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2025	**200.000.000.000**	**-**	**-**	**24.399.036.425**	**(1.236.684)**	**224.397.799.741**
Tăng trong kỳ						
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.417.831.784	(30.072.359)	5.387.759.425
Số dư tại 30/06/2025	**200.000.000.000**	**-**	**-**	**29.816.868.209**	**1.968.690.957**	**231.785.559.166**
Số dư tại 01/01/2026	**200.000.000.000**	**-**	**-**	**37.668.259.797**	**1.940.535.714**	**239.608.795.511**
- Tăng vốn trong kỳ (i)	99.999.850.000		-	-	-	99.999.850.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-		-	12.547.831.102	(23.326.415)	12.524.504.687
- Trích lập các quỹ (ii)	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-	-
- Các chi phí liên quan trực tiếp đến đợt phát hành cổ phiếu	-	(132.550.000)	-	-	-	(132.550.000)
Số dư tại 30/06/2026	**299.999.850.000**	**(132.550.000)**	**500.000.000**	**49.716.090.899**	**1.917.209.299**	**352.000.600.198**

(i) Tại ngày 25 tháng 04 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng theo phương thức thực hiện quyền mua đối với cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/ECO và thông qua phương án sử dụng vốn nhằm thanh toán các khoản nợ vay và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (thanh toán cho các nhà cung cấp, v.v) của Công ty. Tại ngày 13 tháng 01 năm 2026, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Báo cáo kết quả đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng và sửa đổi Điều lệ Công ty theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐQT/ECO. Theo đó, tổng số cổ phiếu chào bán là 10.000.000 cổ phiếu, trong đó, số cổ phiếu đã phân phối là 9.999.985 cổ phiếu và Công ty đã nhận được tiền góp vốn bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Công ty. Công ty đã nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ báo cáo kết quả phát hành thêm cổ phiếu số 01/2026/BCKQ-UBCK/ECO ngày 13 tháng 01 năm 2026 và hồ sơ này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo chấp thuận theo công văn số 509/UBCK-QLCB ngày 16 tháng 01 năm 2026 về việc kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty. Công ty đã hoàn thành các thủ tục tăng vốn và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 tại ngày 28 tháng 01 năm 2026.

(ii) Công ty thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/ECO ngày 18 tháng 04 năm 2026.

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Văn Bình	60.000.000.000	20,00%	40.000.000.000	20,00%
Ông Nguyễn Đình Tuấn	4.500.000.000	1,50%	3.000.000.000	1,50%
Các cổ đông khác	235.499.850.000	78,50%	157.000.000.000	78,50%
Cộng	**299.999.850.000**	**100%**	**200.000.000.000**	**100%**

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	99.999.850.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	299.999.850.000	200.000.000.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**29.999.985**	**20.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	29.999.985	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**29.999.985**	**20.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	29.999.985	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/Cổ phiếu)		

4.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	37.668.259.797	24.399.036.425
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	12.547.831.102	5.417.831.784
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	50.216.090.899	29.816.868.209
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(500.000.000)	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(500.000.000)*	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**49.716.090.899**	**29.816.868.209**

4.18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ - USD	215.568,49	567.494,33
EUR	3.842,16	511,50

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.543.003.245	104.030.487.769
Doanh thu bán thành phẩm	120.960.476.567	135.173.803.700
Doanh thu bán phế phẩm và doanh thu khác	-	1.960.000.000
Cộng	**178.503.479.812**	**241.164.291.469**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Giá vốn hàng bán dịch vụ đã cung cấp	54.149.902.971	102.455.696.316
Giá vốn thành phẩm đã bán	98.065.557.892	117.771.335.301
Giá vốn phế phẩm đã bán	-	2.238.044.340
Cộng	**152.215.460.863**	**222.465.075.957**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền gửi	2.053.953.876	634.896.314
Lãi cho vay	270.311.643	-
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	29.400.000	1.366.690.483
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	27.702.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.766.212.091	2.824.289.487
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	66.039.034
Cộng	**4.147.579.610**	**4.891.915.318**

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền vay	5.434.203.401	3.845.748.237
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	41.845.120	3.215.717.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.018.395.787	465.136.502
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	517.150.000	591.377.387
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(79.385.520)	-
Chi phí tài chính khác	45.746.871	-
Cộng	**6.977.955.659**	**8.117.979.927**

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	972.222
Chi phí nhân công	636.016.675	530.216.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.743.634.588	4.845.827.480
Chi phí bằng tiền khác	244.434.961	133.978.956
Cộng	**3.624.086.224**	**5.510.995.279**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	751.362.115	840.203.281
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.941.861	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	170.591.826	160.174.230
Thuế, phí và lệ phí	6.366.010	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.056.460.731	1.483.153.504
Chi phí bằng tiền khác	1.204.374.456	745.247.456
Cộng	**4.208.096.999**	**3.236.778.471**

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.000.000
Tiền trục in, hàng mẫu	362.556.960	615.728.570
Các khoản khác	320.201.057	593.333.251
Cộng	**682.758.017**	**1.219.061.821**

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Xử lý hàng tồn kho tồn đọng	-	829.224.014
Các khoản bồi thường theo hợp đồng kinh tế	140.546.521	-
Lãi chậm nộp thuế TNCN, BHXH	3.558.544	-
Các khoản khác	100.775.739	114.848.433
Cộng	**244.880.804**	**944.072.447**

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	3.538.832.203	1.721.412.433
Thuế TNDN hiện hành các Công ty con	-	-
	3.538.832.203	**1.721.412.433**

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.013.113.237	101.680.358.107
Chi phí nhân công	5.545.109.831	4.996.068.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.907.024.300	3.849.393.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.854.701.165	16.301.961.052
Chi phí khác bằng tiền	1.026.036.984	1.659.467.638
	114.345.985.517	**128.487.248.986**

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.547.831.102	5.417.831.784
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	12.547.831.102	5.417.831.784
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.121.535	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**446**	**271**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**446**	**271**

(*) Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang thực hiện cầm cố, thế chấp các khoản tiền và tương đương tiền tại ngân hàng với tổng số tiền là 678.518.304 VND để thực hiện đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	195.092.892.619	213.849.559.292
	195.092.892.619	**213.849.559.292**

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	161.184.743.199	128.390.913.997
	161.184.743.199	**128.390.913.997**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Cam kết thuê hoạt động

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam ký hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng tại tỉnh Hưng Yên với Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng KCN Hòa Phát Hưng Yên, mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa. Thời hạn thuê đất được tính từ ngày bàn giao đến ngày 15/01/2054 (chi tiết tại Thuyết minh số 4.6. Chi phí chờ phân bổ).

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ủy ban Kiểm toán, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách các thành viên quản lý chủ chốt

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Xuân Biển	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Vũ Xuân Biển	Chủ tịch ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán như sau:

	Chức danh	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Hội đồng quản trị		**560.496.257**	**533.217.187**
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	TV HĐQT kiêm TGĐ	291.360.000	18.000.000
Ông Đào Quốc Hùng	TV HĐQT kiêm PTGĐ	127.294.420	116.862.780
Ông Nguyễn Tôn Việt Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	TV HĐQT	-	6.600.000
Bà Lê Thị Thuỷ	PTGĐ	111.841.837	102.533.368
Ông Nguyễn Hữu Dương Miễn nhiệm TVHĐQT ngày 18/04/2026 Miễn nhiệm TGĐ ngày 15/07/2025	TV HĐQT kiêm TGĐ	-	163.423.113
Nguyễn Thành An Miễn nhiệm ngày 25/04/2025	TV HĐQT		95.797.926
Ban Kiểm soát		**125.749.786**	**278.920.801**
Bà Nguyễn Thu Hằng Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	Trưởng ban	53.248.476	101.801.209
Bà Trần Ngọc Phương Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	Trưởng ban	-	94.560.644
Bà Đỗ Thị Duyên Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	Thành viên	72.501.310	82.558.948
		686.246.043	**812.137.988**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		**23.000.000.000**	-
Ông Nguyễn Văn Bình (Chủ tịch HĐQT)	Góp vốn	20.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Tuấn (TV HĐQT kiêm TGĐ)	Góp vốn	1.500.000.000	-
Ông Đào Quốc Hùng (TVHĐQT kiêm Phó TGĐ)	Góp vốn	1.500.000.000	-
Các thành viên Ban kiểm soát		**747.500.000**	-
Bà Đỗ Thị Duyên (Thành viên BKS, miễn nhiệm ngày 18/04/2026)	Góp vốn	747.500.000	-
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		**4.900.000.000**	-
Bà Nguyễn Thị Lương (Vợ Ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch HĐQT)	Góp vốn	4.900.000.000	-
		28.647.500.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Hưng Yên	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi phí sản xuất kinh doanh	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	6.757.790.000	7.831.186.363
		6.757.790.000	**7.831.186.363**

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Nội dung	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Trả trước tiền mua hàng hóa	2.226.028.300	5.562.641.500
		2.226.028.300	**5.562.641.500**

7.4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Nội địa") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

Kỳ này	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	66.503.888.269	111.999.591.543	178.503.479.812
Giá vốn	60.527.350.061	91.688.110.802	152.215.460.863
Lợi nhuận gộp	**5.976.538.208**	**20.311.480.741**	**26.288.018.949**
Doanh thu hoạt động tài chính			4.147.579.610
Chi phí tài chính			6.977.955.659
Chi phí bán hàng			3.624.086.224
Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.208.096.999
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-
Thu nhập khác			682.758.017
Chi phí khác			244.880.804
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**16.063.336.890**
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			3.538.832.203
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**12.524.504.687**

Kỳ trước	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	108.055.990.806	133.108.300.663	241.164.291.469
Giá vốn	106.350.093.346	116.114.982.611	222.465.075.957
Lợi nhuận gộp	**1.705.897.460**	**16.993.318.052**	**18.699.215.512**
Doanh thu hoạt động tài chính			4.891.915.318
Chi phí tài chính			8.117.979.927
Chi phí bán hàng			5.510.995.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.236.778.471
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			108.805.331
Thu nhập khác			1.219.061.821
Chi phí khác			944.072.447
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**7.109.171.858**
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			1.721.412.433
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**5.387.759.425**

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.4, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cụ thể như sau:

Ảnh hưởng đến Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

TÀI SẢN	MS	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số đầu năm (Đã trình bày)	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	112	-	662.235.655	(662.235.655)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	57.721.684.886	44.988.361.607	12.733.323.279
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Chỉ tiêu này không còn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất)	135	-	12.500.000.000	(12.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	135	10.827.615.573	11.061.836.399	(234.220.826)
Tài sản ngắn hạn khác	165	663.133.202	-	663.133.202

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Chỉ tiêu	MS	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số đầu năm (Đã trình bày)	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.780.821.051	52.430.821.051	(650.000.000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	90.733.110.286	91.383.110.286	(650.000.000)

Người lập biểu
Trần Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng
Trần Thị Việt Hoa

Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 – 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc	11 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 và thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 04 năm 2026 (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội).

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam có trụ sở chính tại: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Xuân Biển	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ủy ban kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Vũ Xuân Biển	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Tuấn – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

M.S.D.N: 0106798702 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
XÃ GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 300611/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Quý Cổ đông**
Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 11/08/2025.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 25/03/2026.

M.S.D.N: 0106299213 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Hoàn
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ (Trình bày lại) *VND*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**367.881.791.043**	**243.071.718.974**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**46.127.788.621**	**15.098.111.304**
1. Tiền	111		32.627.788.621	15.098.111.304
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.9**	**54.284.455.458**	**20.831.712.216**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.132.332.206	7.618.406.526
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.341.442.306)	(1.903.677.826)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		38.493.565.558	15.116.983.516
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**121.520.524.516**	**118.404.718.064**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	27.463.368.633	44.340.345.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	91.643.424.478	63.236.756.998
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.4	2.413.731.405	10.827.615.573
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.5**	**141.946.550.930**	**84.584.468.405**
1. Hàng tồn kho	141		141.946.550.930	84.584.468.405
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4.002.471.518**	**4.152.708.985**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.6	203.031.209	250.450.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.120.922.005	3.239.125.573
3. Tài sản ngắn hạn khác	165	4.7	678.518.304	663.133.202
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**139.440.590.415**	**141.503.737.114**
I. Tài sản cố định	**220**		**8.265.141.562**	**10.172.165.862**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	8.265.141.562	10.172.165.862
- Nguyên giá	222		89.735.388.968	89.735.388.968
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81.470.247.406)	(79.563.223.106)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**4.9**	**130.000.000.000**	**130.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		98.000.000.000	98.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		32.000.000.000	32.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.175.448.853**	**1.331.571.252**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.6	1.175.448.853	1.331.571.252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**507.322.381.458**	**384.575.456.088**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ (Trình bày lại) *VND*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**153.221.228.040**	**144.032.428.093**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**150.513.508.831**	**141.584.348.260**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	12.973.036.105	15.679.305.506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	4.978.273.878	6.907.983.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.14	3.384.756.183	4.176.120.430
4. Phải trả người lao động	315		861.027.207	1.667.422.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.12	136.014.769	63.214.923
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.13	447.022.309	368.617.834
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.15	127.733.378.380	112.721.683.522
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.707.719.209**	**2.448.079.833**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.15	2.707.719.209	2.448.079.833
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**354.101.153.418**	**240.543.027.995**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.16**	**354.101.153.418**	**240.543.027.995**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		299.999.850.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		299.999.850.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		(132.550.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		500.000.000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.733.853.418	40.543.027.995
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		40.043.027.995	24.446.890.657
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		13.690.825.423	16.096.137.338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**507.322.381.458**	**384.575.456.088**

M.S.D.N:0106798702 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
XÃ GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Việt Hoa	Trần Thị Việt Hoa	Nguyễn Đình Tuấn

TP Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
				VND	VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.1**	**178.503.479.812**	**241.164.291.469**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**178.503.479.812**	**241.164.291.469**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	152.215.460.863	222.465.075.957
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**26.288.018.949**	**18.699.215.512**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	2.757.644.696	4.670.781.666
8.	Chi phí tài chính	23	5.4	5.484.003.599	7.236.048.127
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*3.954.413.573*	*2.963.816.437*
9.	Chi phí bán hàng	25	5.5	3.624.086.224	5.510.995.279
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.145.793.409	2.393.958.649
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))**	**30**		**16.791.780.413**	**8.228.995.123**
12.	Thu nhập khác	31	5.7	682.758.017	1.219.061.821
13.	Chi phí khác	32	5.8	244.880.804	944.072.447
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**437.877.213**	**274.989.374**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**17.229.657.626**	**8.503.984.497**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	3.538.832.203	1.721.412.433
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**13.690.825.423**	**6.782.572.064**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Đình Tuấn**
		TP Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***17.229.657.626***	***8.503.984.497***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.907.024.300	3.849.393.725
-	Các khoản dự phòng	03		437.764.480	591.377.387
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(229.630.464)	(66.039.034)
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.644.228.451)	(423.762.662)
-	Chi phí đi vay	06		3.954.413.573	2.963.816.437
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***21.655.001.064***	***15.418.770.350***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.858.653.487)	(19.557.735.203)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.362.082.525)	(758.185.625)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.501.277.775)	(7.366.828.979)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		203.541.400	167.215.404
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(10.513.925.680)	9.823.471.199
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(3.881.613.727)	(1.622.430.807)
-	Thuế TNDN đã nộp	15		(4.192.888.561)	(600.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(61.451.899.291)**	**(4.495.723.661)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	10.000.000
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.576.582.042)	-
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.200.000.000	7.000.000.000
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(48.000.000.000)
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		681.605.958	224.012.047
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(22.694.976.084)**	**(40.765.987.953)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		99.867.300.000	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	6.2	176.456.077.433	176.253.444.152
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(161.184.743.199)	(128.390.913.997)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**115.138.634.234**	**47.862.530.155**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**30.991.758.859**	**2.600.818.541**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**15.098.111.304**	**10.350.885.108**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.918.458	(12.422.613)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**46.127.788.621**	**12.939.281.036**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Việt Hoa	**Trần Thị Việt Hoa**	**Nguyễn Đình Tuấn**
		TP Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 và thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 04 năm 2026 (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 299.999.850.000 VND, tương đương 29.999.985 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 83 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 82 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất plastic tổng hợp, cao su tổng hợp dạng nguyên sinh và kinh doanh hạt nhựa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 01 (một) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Hưng Yên	98,00%	98,00%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 01 (một) Công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Hưng Yên	45,71%	45,71%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh tại tỉnh Hưng Yên – Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Lô CN1, đường G6, Khu Công nghiệp Phố Nối A mở rộng, xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Khu Công nghiệp Tân Quang, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200")

và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trước ngày 01 tháng 01 năm 2026, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, theo nguyên tắc hạch toán Tài khoản 121 – Chứng khoán kinh doanh quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, giá gốc chỉ bao gồm giá mua, các chi phí giao dịch (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Toàn bộ chứng khoán kinh doanh trong kỳ của Công ty là chứng khoán niêm yết và cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM).

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 08
Máy móc thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 08

Thanh lý

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm là các khoản phí bảo hiểm đã thanh toán cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn hiệu lực trên 12 tháng hoặc liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của từng hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tiền mặt	2.312.012.980	166.544.952
Tiền gửi không kỳ hạn	30.315.775.641	14.931.566.352
Các khoản tương đương tiền	13.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.500.000.000	-
	46.127.788.621	**15.098.111.304**

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, lãi suất 4,75%/năm.

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	13.800.167.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	9.245.034.119	101.277.906
Các ngân hàng khác	7.270.574.522	14.830.288.446
	30.315.775.641	**14.931.566.352**

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*
Multi Productos 2020 SL	3.758.246.285	-	862.653.074	-
Sphere Distribution	3.751.713.968	-	3.629.028.920	-
Tecnopacking	3.256.339.826	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Vạn Phát	-	-	7.232.644.000	-
Symbolic Start, Unipessoal, IDA	2.015.310.034	-	4.448.162.977	-
Các khách hàng khác	14.681.758.519	-	28.167.856.522	-
	27.463.368.633	**-**	**44.340.345.493**	**-**

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Nam Cường	57.665.096.034	-	37.659.581.216	-
IVICT (Singapore) Pte. Ltd	3.754.189.590	-	6.383.243.691	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	2.226.028.300	-	5.562.641.500	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu 5T	26.854.908.000	-	4.745.600.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.143.202.554	-	8.885.690.591	-
	91.643.424.478	**-**	**63.236.756.998**	**-**
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**2.226.028.300**		**5.562.641.500**	

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí	-	-	10.827.615.573	-
Tạm ứng	2.150.950.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	262.781.405	-	-	-
	2.413.731.405	**-**	**10.827.615.573**	**-**

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu	118.000.077.746	-	62.746.957.191	-
Sản phẩm	12.279.007.815	-	13.220.311.038	-
Hàng hóa	11.667.465.369	-	2.061.047.934	-
Hàng gửi bán	-	-	6.556.152.242	-
	141.946.550.930	**-**	**84.584.468.405**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho chậm ứ đọng tại ngày 30/06/2026 là 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026 là 7.670.075.733 VND.

4.6. Chi phí chờ phân bổ

4.6.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí bảo hiểm tài sản	12.285.497	36.856.499
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	186.879.048	97.415.782
Chi phí trả trước khác	3.866.664	116.177.929
	203.031.209	**250.450.210**

4.6.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.175.448.853	1.331.571.252
	1.175.448.853	**1.331.571.252**

4.7. Tài sản khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được cầm cố, thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng của Công ty (i)	678.518.304	663.133.202
Trong đó:		
Tiền gửi có kỳ hạn	*668.541.672*	*662.235.655*
Lãi dự thu	*9.976.632*	*897.547*
	678.518.304	**663.133.202**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại ngân hàng với lãi suất 1,6%/năm.

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải truyền dẫn *VND*	Tổng *VND*
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**5.391.685.473**	**80.909.868.411**	**3.433.835.084**	**89.735.388.968**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**5.391.685.473**	**80.909.868.411**	**3.433.835.084**	**89.735.388.968**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**4.927.637.568**	**72.955.805.628**	**1.679.779.910**	**79.563.223.106**
- Khấu hao trong kỳ	106.682.868	1.622.090.090	178.251.342	1.907.024.300
Số dư cuối kỳ	**5.034.320.436**	**74.577.895.718**	**1.858.031.252**	**81.470.247.406**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**464.047.905**	**7.954.062.783**	**1.754.055.174**	**10.172.165.862**
Tại ngày cuối kỳ	**357.365.037**	**6.331.972.693**	**1.575.803.832**	**8.265.141.562**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2026 là 6.865.259.876 VND (tại ngày 31/12/2025 là 8.656.067.183 VND)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là 68.210.215.210 VND (tại ngày 31/12/2025 là 56.572.637.804 VND)

4.9. Đầu tư tài chính

4.9.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn			-			-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**25.267.084.810**	**25.267.084.810**	**-**	**14.988.361.607**	**14.988.361.607**	**-**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*10.772.639.498*	*10.772.639.498*	-	*10.576.334.926*	*10.576.334.926*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*4.494.445.312*	*4.494.445.312*	-	*4.412.026.681*	*4.412.026.681*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-	-	-	-
Cho vay	**12.800.000.000**	**12.800.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
Ông Võ Thanh Hoài (ii)	*12.800.000.000*	*12.800.000.000*	-	-	-	-
Lãi dự thu	**426.480.748**	**426.480.748**	**-**	**128.621.909**	**128.621.909**	**-**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*164.341.366*	*164.341.366*	-	*106.451.870*	*106.451.870*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*33.646.231*	*33.646.231*	-	*22.170.039*	*22.170.039*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*228.493.151*	*228.493.151*	-	-	-	-
	38.493.565.558	**38.493.565.558**	**-**	**15.116.983.516**	**15.116.983.516**	**-**

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (06) tháng với lãi suất dao động từ 4,2%/năm đến 7,4%/năm. Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đang được cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.

(ii) Khoản cho vay cá nhân Ông Võ Thanh Hoài theo Hợp đồng cho vay tiền số 0206/2026/HĐ/ECO ngày 02/06/2026, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 8,5%/năm. Giá trị khoản cho vay là 12.800.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA01049545 do Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Phước thuộc tỉnh Đồng Tháp (trước đây là tỉnh Tiền Giang) cấp ngày 17/04/2025, số vào sổ cấp GCN CN23273 mang tên ông Võ Thanh Hoài. Ngày 06/08/2026, Ông Võ Thanh Hoài đã tất toán toàn bộ số tiền gốc vay và lãi vay của khoản vay này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, số dư khoản cho vay cá nhân này là 0 đồng.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc *VND*	Giá trị hợp lý (i) *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị hợp lý (i) *VND*	Giá trị dự phòng *VND*
Cổ phiếu						
CTCP Petec Bình Định (GCB)	3.398.713.416	1.509.970.000	(1.888.743.416)	3.398.713.416	1.549.190.000	(1.849.523.416)
CTCP Vietourist Holdings (VTD)	1.917.715.800	1.532.640.000	(385.075.800)	2.518.315.800	2.641.590.000	-
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (TLD)	7.228.539.900	7.887.816.000	-	1.196.462.900	1.815.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	138.017.880	118.800.000	(19.217.880)	383.383.000	355.000.000	(28.383.000)
CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang (KGM)	121.531.410	92.340.000	(29.191.410)	121.531.410	95.760.000	(25.771.410)
CTCP Dược Lâm Đồng (LDP)	814.613.800	795.400.000	(19.213.800)	-	-	-
CTCP Chương Dương (CDC)	3.163.200.000	3.360.000.000	-	-	-	-
CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM (VTV)	1.350.000.000	1.370.000.000	-	-	-	-
	18.132.332.206	**16.666.966.000**	**(2.341.442.306)**	**7.618.406.526**	**6.456.540.000**	**(1.903.677.826)**

(i) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

4.9.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Đầu tư vào công ty con	***98.000.000.000***			***98.000.000.000***		
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam (1)	98.000.000.000	(i)	-	98.000.000.000	(i)	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***32.000.000.000***			***32.000.000.000***		
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang (2)	32.000.000.000	(i)	-	32.000.000.000	(i)	-
	130.000.000.000	**-**	**-**	**130.000.000.000**	**-**	**-**

(i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư để Thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam đang trong giai đoạn đầu tư, xây dựng nhà xưởng chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(2) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy Nhựa Công nghệ cao	-	2.973.975.000
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Tiên Phong	850.511.096	1.345.988.134
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Lâm	3.177.995.040	1.498.320.450
Công Ty Cổ Phần Nhựa Á Đông	1.053.270.000	1.399.869.000
Các nhà cung cấp khác	7.891.259.969	8.461.152.922
	12.973.036.105	**15.679.305.506**

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty Cổ phần Stavian Bao bì Hưng Yên	1.084.563.765	-
Jonathan Y, INC	766.984.514	-
Công ty TNHH TT Interpack	715.340.926	-
Công ty TNHH Phúc Khang Art	499.312.500	-
Paydes	-	1.482.839.129
Ecopak	20.458.880	1.273.093.634
Công ty Cổ phần SX và TM Danh Thắng	-	850.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.891.613.293	3.302.051.199
	4.978.273.878	**6.907.983.962**

4.12. Chi phí phải trả

4.12.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Trích trước chi phí lãi vay	136.014.769	63.214.923
	136.014.769	**63.214.923**

4.13. Phải trả khác

4.13.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Bảo hiểm xã hội	137.324.131	25.520.605
Bảo hiểm y tế	55.609.601	37.777.556
Bảo hiểm thất nghiệp	26.088.577	17.319.673
Thù lao HĐQT và BKS	228.000.000	288.000.000
	447.022.309	**368.617.834**

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu *VND*	Phải nộp *VND*	Số đã thực nộp *VND*	Số phải nộp *VND*	Phải thu *VND*	Phải nộp *VND*
Thuế GTGT	-	-	2.526.358.956	2.526.358.956	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	516.473.127	516.473.127	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.380.883.700	4.192.888.561	3.538.832.203	-	4.034.940.058
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.872.483	130.878.516	5.235.500	-	129.515.499
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	38.169.094	26.504.221	-	11.664.873
	-	**3.384.756.183**	**7.404.768.254**	**6.613.404.007**	**-**	**4.176.120.430**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

4.15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	**110.347.760.654**	**110.347.760.654**	**176.456.077.433**	**160.479.982.035**	**126.323.856.052**	**126.323.856.052**
Vay cá nhân	**50.771.000.000**	**50.771.000.000**	-	**50.771.000.000**	-	-
Lê Văn Hoan	26.001.000.000	26.001.000.000	-	26.001.000.000	-	-
Nguyễn Tuấn Dũng	24.770.000.000	24.770.000.000	-	24.770.000.000	-	-
Vay ngân hàng	**59.576.760.654**	**59.576.760.654**	**176.456.077.433**	**109.708.982.035**	**126.323.856.052**	**126.323.856.052**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (VTB) (1)	37.910.326.222	37.910.326.222	44.882.145.333	43.476.062.915	39.316.408.640	39.316.408.640
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hưng Yên (2)	-	-	13.891.763.178	-	13.891.763.178	13.891.763.178
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (3)	21.666.434.432	21.666.434.432	40.837.618.370	24.561.817.232	37.942.235.570	37.942.235.570
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (4)	-	-	76.844.550.552	41.671.101.888	35.173.448.664	35.173.448.664
Nợ dài hạn đến hạn trả	**2.373.922.868**	**2.373.922.868**	**704.761.164**	**1.669.161.704**	**1.409.522.328**	**1.409.522.328**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (5)	2.373.922.868	2.373.922.868	704.761.164	1.669.161.704	1.409.522.328	1.409.522.328
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**112.721.683.522**	**112.721.683.522**	**177.160.838.597**	**162.149.143.739**	**127.733.378.380**	**127.733.378.380**

4.15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (5)	2.448.079.833	2.448.079.833	964.400.540	704.761.164	2.707.719.209	2.707.719.209
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**2.448.079.833**	**2.448.079.833**	**964.400.540**	**704.761.164**	**2.707.719.209**	**2.707.719.209**

Thông tin thuyết minh chi tiết cho các khoản vay của Công ty

(1) **Hợp đồng cho vay hạn mức số 172/2025-HĐCVHM/NHCT13130-NST ngày 31/12/2025** giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức vay là 40 tỷ đồng:

- Thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm
- Thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, bất động sản của bên thứ ba, tài sản thế chấp là phương tiện vận tải của công ty.

(2) **Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26.0097/VCB.KH ngày 31/03/2026** giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với hạn mức 40 tỷ đồng.

- Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng.
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn.
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là: 6 tháng.
- Biện pháp đảm bảo: Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng này, hàng tồn kho, bất động sản của bên thứ ba.

(3) **Hợp đồng số 01/2026/17910577/HĐTD ngày 12/05/2026** giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sinh Thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Thăng Long;

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C.
- Thời hạn: 12 tháng tối đa không quá 08/05/2027.
- Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
- Biện pháp đảm bảo: Bất động sản của bên thứ ba, hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn, phương tiện vận tải, quyền đòi nợ.

(4) **Hợp đồng cấp tín dụng số 340500.25.058.3901046.TD ngày 21/10/2025** giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 80 tỷ đồng:

Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 26/09/2026.

Thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể.

Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh túi nhựa, bao bì nhựa, thương mại hạt nhựa của khách hàng.

Biện pháp đảm bảo: Bất động sản của bên thứ ba.

(5) **Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD ngày 12/07/2024** giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866,39 USD

Thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm,

Mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị;

Biện pháp đảm bảo:

- Khoản vay của Công ty được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của Công ty và tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024. Giá trị còn lại của máy móc, thiết bị dùng làm tài sản bảo đảm được trình bày tại Thuyết minh số 4.8 – Tài sản cố định hữu hình.

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2025	**200.000.000.000**	**-**		**24.446.890.657**	**224.446.890.657**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	*6.782.572.064*	*6.782.572.064*
Số dư tại 30/06/2025	**200.000.000.000**	**-**	**-**	**31.229.462.721**	**231.229.462.721**
Số dư tại 01/01/2026	**200.000.000.000**	**-**	**-**	**40.543.027.995**	**240.543.027.995**
- Tăng vốn trong kỳ (i)	99.999.850.000	-	-	-	*99.999.850.000*
- Các chi phí liên quan trực tiếp đến đợt phát hành cổ phiếu	-	*(132.550.000)*	-	*13.690.825.423*	*13.558.275.423*
- Trích lập quỹ (ii)	-	-	*500.000.000*	*(500.000.000)*	-
Số dư tại 30/06/2026	**299.999.850.000**	**(132.550.000)**	**500.000.000**	**53.733.853.418**	**354.101.153.418**

(i) Tại ngày 25 tháng 04 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng theo phương thức thực hiện quyền mua đối với cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/ECO và thông qua phương án sử dụng vốn nhằm thanh toán các khoản nợ vay và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (thanh toán cho các nhà cung cấp, v.v) của Công ty. Tại ngày 13 tháng 01 năm 2026, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Báo cáo kết quả đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng và sửa đổi Điều lệ Công ty theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐQT/ECO. Theo đó, tổng số cổ phiếu chào bán là 10.000.000 cổ phiếu, trong đó, số cổ phiếu đã phân phối là 9.999.985 cổ phiếu và Công ty đã nhận được tiền góp vốn bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Công ty. Công ty đã nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ báo cáo kết quả phát hành thêm cổ phiếu số 01/2026/BCKQ-UBCK/ECO ngày 13 tháng 01 năm 2026 và hồ sơ này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo chấp thuận theo công văn số 509/UBCK-QLCB ngày 16 tháng 01 năm 2026 về việc kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty. Công ty đã hoàn thành các thủ tục tăng vốn và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 tại ngày 28 tháng 01 năm 2026.

(ii) Công ty thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/ECO ngày 18 tháng 04 năm 2026.

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Văn Bình	60.000.000.000	20,00%	40.000.000.000	20,00%
Ông Nguyễn Đình Tuấn	4.500.000.000	1,50%	3.000.000.000	1,50%
Các cổ đông khác	235.499.850.000	78,50%	157.000.000.000	78,50%
	299.999.850.000	**100%**	**200.000.000.000**	**100%**

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	99.999.850.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	299.999.850.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**29.999.985**	**20.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**29.999.985**	**20.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	29.999.985	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**29.999.985**	**20.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	29.999.985	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.16.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	40.543.027.995	24.446.890.657
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	13.690.825.423	6.782.572.064
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	54.233.853.418	31.229.462.721
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(500.000.000)	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(500.000.000)*	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**53.733.853.418**	**31.229.462.721**

4.17. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la mỹ - USD	215.568,49	567.494,33
EUR	3.842,16	511,50

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Doanh thu bán hàng hóa	57.543.003.245	104.030.487.769
Doanh thu bán thành phẩm	120.960.476.567	135.173.803.700
Doanh thu bán phế phẩm và doanh thu khác	-	1.960.000.000
	178.503.479.812	**241.164.291.469**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Giá vốn hàng hóa đã bán	54.149.902.971	102.455.696.316
Giá vốn của thành phẩm đã bán	98.065.557.892	117.771.335.301
Giá vốn phế phẩm đã bán	-	2.238.044.340
	152.215.460.863	**222.465.075.957**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền gửi	664.018.962	413.762.662
Lãi cho vay	270.311.643	-
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	29.400.000	1.366.690.483
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	27.702.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.766.212.091	2.824.289.487
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	66.039.034
	2.757.644.696	**4.670.781.666**

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền vay	3.954.413.573	2.963.816.437
Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh	41.845.120	3.215.717.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.018.395.787	465.136.502
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	517.150.000	591.377.387
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	(79.385.520)	-
Các chi phí tài chính khác	31.584.639	-
	5.484.003.599	**7.236.048.127**

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	972.222
Chi phí nhân công	636.016.675	530.216.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.743.634.588	4.845.827.480
Chi phí khác bằng tiền	244.434.961	133.978.956
	3.624.086.224	**5.510.995.279**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nhân công	751.362.115	840.203.281
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.941.861	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	170.591.826	160.174.230
Thuế, phí và lệ phí	6.366.010	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.195.637.931	710.912.278
Chi phí khác bằng tiền	1.002.893.666	677.668.860
	3.145.793.409	**2.393.958.649**

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tiền trục in, hàng mẫu	362.556.960	615.728.570
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	-	10.000.000
Các khoản khác	320.201.057	593.333.251
	682.758.017	**1.219.061.821**

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xử lý hàng tồn kho tồn đọng	-	829.224.014
Các khoản bồi thường theo hợp đồng kinh tế	140.546.521	-
Lãi chậm nộp thuế TNCN, BHXH	3.558.544	-
Các khoản khác	100.775.739	114.848.433
	244.880.804	**944.072.447**

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	3.538.832.203	1.721.412.433
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.538.832.203**	**1.721.412.433**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**17.229.657.626**	**8.503.984.497**
Các điều chỉnh tăng	**530.123.847**	**181.871.046**
Hoạt động kinh doanh khác	530.123.847	181.871.046
- Chi phí không hợp lệ	*101.251.563*	*114.848.433*
- Thù lao của HĐQT không trực tiếp điều hành	*30.000.000*	*54.600.000*
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	*255.243.043*	*12.422.613*
- Chi phí phạt vi phạm	143.629.241	-
Các khoản điều chỉnh giảm	***(65.620.458)***	***(78.793.376)***
Hoạt động kinh doanh khác	-	(78.793.376)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(27.702.000)*	*(16.992.500)*
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	*(37.918.458)*	*(61.800.876)*
Lợi nhuận tính thuế TNDN	**17.694.161.015**	**8.607.062.167**
Thuế suất	**20%**	**20%**
Thuế TNDN	**3.538.832.203**	**1.721.412.433**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế nhập chịu thuế năm hiện hành	**3.538.832.203**	**1.721.412.433**

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.013.113.237	101.680.358.107
Chi phí nhân công	5.545.109.831	4.996.068.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.907.024.300	3.849.393.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.815.936.000	16.301.961.052
Chi phí khác bằng tiền	1.002.498.559	816.647.816
	113.283.681.927	**127.644.429.164**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang thực hiện cầm cố, thế chấp các khoản tiền và tương đương tiền tại ngân hàng với tổng số tiền là 678.518.304 VND để thực hiện đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	176.456.077.433	176.253.444.152
	176.456.077.433	**176.253.444.152**

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	161.184.743.199	128.390.913.997
	161.184.743.199	**128.390.913.997**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ ba nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách các thành viên quản lý chủ chốt

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Xuân Biển	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ủy ban kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Vũ Xuân Biển	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

	Chức danh	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Hội đồng quản trị		**560.496.257**	**533.217.187**
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	TV HĐQT kiêm TGĐ	291.360.000	18.000.000
Ông Đào Quốc Hùng	TV HĐQT kiêm PTGĐ	127.294.420	116.862.780
Ông Nguyễn Tôn Việt Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	TV HĐQT	-	6.600.000
Bà Lê Thị Thuỷ	PTGĐ	111.841.837	102.533.368
Ông Nguyễn Hữu Dương Miễn nhiệm TVHĐQT ngày 18/04/2026 Miễn nhiệm TGĐ ngày 15/07/2025	TV HĐQT kiêm TGĐ	-	163.423.113
Nguyễn Thành An Miễn nhiệm ngày 25/04/2025	TV HĐQT		95.797.926
Ban Kiểm soát		**125.749.786**	**278.920.801**
Bà Nguyễn Thu Hằng Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	Trưởng ban	53.248.476	101.801.209
Bà Trần Ngọc Phương Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	Trưởng ban	-	94.560.644
Bà Đỗ Thị Duyên Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	Thành viên	72.501.310	82.558.948
		686.246.043	**812.137.988**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		**23.000.000.000**	**-**
Ông Nguyễn Văn Bình (Chủ tịch HĐQT)	Góp vốn	20.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Tuấn (TV HĐQT kiêm TGĐ)	Góp vốn	1.500.000.000	-
Ông Đào Quốc Hùng (TVHĐQT kiêm Phó TGĐ)	Góp vốn	1.500.000.000	-
Các thành viên Ban kiểm soát		**747.500.000**	**-**
Bà Đỗ Thị Duyên (Trưởng BKS, miễn nhiệm ngày 18/04/2026)	Góp vốn	747.500.000	-
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		**4.900.000.000**	**-**
Bà Nguyễn Thị Lương (Vợ Ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch HĐQT)	Góp vốn	4.900.000.000	-
		28.647.500.000	**-**

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Hưng Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Hưng Yên	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi phí sản xuất kinh doanh	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	6.757.790.000	7.831.186.363
		6.757.790.000	**7.831.186.363**

Các giao dịch khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Góp vốn vào công ty con	-	48.000.000.000
		-	**48.000.000.000**

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Trả trước tiền mua hàng hóa	2.226.028.300	5.562.641.500
		2.226.028.300	**5.562.641.500**

7.4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Nội địa") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

Kỳ này	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	66.503.888.269	111.999.591.543	178.503.479.812
Giá vốn	60.527.350.061	91.688.110.802	152.215.460.863
Lợi nhuận gộp	5.976.538.208	20.311.480.741	26.288.018.949
Doanh thu hoạt động tài chính			2.757.644.696
Chi phí tài chính			5.484.003.599
Chi phí bán hàng			3.624.086.224
Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.145.793.409
Thu nhập khác			682.758.017
Chi phí khác			244.880.804
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**17.229.657.626**
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			3.538.832.203
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**13.690.825.423**

Kỳ trước	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	108.055.990.806	133.108.300.663	241.164.291.469
Giá vốn	106.350.093.346	116.114.982.611	222.465.075.957
Lợi nhuận gộp	1.705.897.460	16.993.318.052	18.699.215.512
Doanh thu hoạt động tài chính			4.670.781.666
Chi phí tài chính			7.236.048.127
Chi phí bán hàng			5.510.995.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.393.958.649
Thu nhập khác			1.219.061.821
Chi phí khác			944.072.447
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**8.503.984.497**
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			1.721.412.433
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**6.782.572.064**

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.4, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính như sau:

Ảnh hưởng đến Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Số đầu năm (Đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**20.831.712.216**	**21.365.325.962**	**(533.613.746)**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	15.116.983.516	15.650.597.262	(533.613.746)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**118.404.718.064**	**118.534.237.520**	**(129.519.456)**
Phải thu ngắn hạn khác	135	10.827.615.573	10.957.135.029	(129.519.456)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**4.152.708.985**	**3.489.575.783**	**663.133.202**
Tài sản ngắn hạn khác	165	663.133.202	-	663.133.202

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ trước (Trình bày lại) VND	Kỳ trước (Đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**10.350.885.108**	**11.000.885.108**	**(650.000.000)**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**12.939.281.036**	**13.589.281.036**	**(650.000.000)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Việt Hoa	Trần Thị Việt Hoa	Nguyễn Đình Tuấn

TP Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN **NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM** -----o0o----- Số: 25./2026/CV/ECO *V/v: Giới thiệu những văn bản pháp luật liên quan đến Công ty*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** -----***----- *Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2026*

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam trân trọng kính báo Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh danh mục các văn bản tài liệu liên quan đến thông tin của Tổ chức đăng ký niêm yết như sau:

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN TÀI LIỆU CÓ LIÊN QUAN

STT	Văn bản tài liệu liên quan đến thông tin của Tổ chức niêm yết
I	**Các quy định chung**
1	Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành
II	**Các văn bản thuế, chế độ kế toán**
1	Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019
2	Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013
3	Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật về thuế
4	Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12
5	Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015
6	Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
III	**Các văn bản liên quan đến hoạt động chứng khoán**
1	Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019
2	Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019

3	Nghị định số 245/2025.NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán
4	Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán
5	Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
6	Thông tư 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng.
7	Nghị định 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán
8	Thông tư 116/2020/TT-BTC hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán
9	Thông tư 120/2020/TT-BTC quy định về giao dịch cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch và chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020.

Xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan!

Nơi nhận:
- Như Kính gửi;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN **NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM** -----o0o----- Số: 24/2026/CV/ECO	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** -----***----- *Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2026*

BÁO CÁO VỀ NHỮNG TRANH CHẤP PHÁP LUẬT

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

1. **Thông tin về Tổ chức đăng ký niêm yết**
   - Tên tổ chức đăng ký niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**
   - Tên tiếng Anh: VIET NAM ECO PLASTIC TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
   - Tên viết tắt: ECOPLASTIC VN
   - Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Trung Dương, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội
   - Điện thoại: 0221 3791 003 Website: www.ecoplastic.com.vn
   - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2015, thay đổi lần thứ 12 ngày 28/01/2026
2. **Báo cáo về các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết**

Từ khi thành lập dưới hình thức Công ty cổ phần đến nay, Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam không có tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết.

Chúng tôi đảm bảo những thông tin trên đây là đầy đủ và chính xác. Chúng tôi cam kết sẽ tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chuyên ngành và pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Nơi nhận: - Như Kính gửi; - Lưu: VT.	**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM** **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** **TỔNG GIÁM ĐỐC** **NGUYỄN ĐÌNH TUẤN**